

Đồng Nai, ngày 21 tháng 12 năm 2024

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-ĐHCNĐN ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

Tên ngành đào tạo : Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Mã số : 7510605

Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Trình độ đào tạo : Đại học

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1. Giới thiệu một vài nét về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (tên tiếng Anh là Dong Nai Technology University) thành lập theo Quyết định số 929/QĐ- TTg ngày 16/6/2011 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Đồng Nai (thành lập ngày 03/10/2005) có trụ sở tại Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Tầm nhìn: Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.

Giá trị cốt lõi: Trung thành - Trách nhiệm - Sáng tạo.

Qua hơn 19 năm thành lập và phát triển, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai lớn mạnh, cơ sở vật chất hiện đại cùng những tiện ích học tập tiêu chuẩn quốc tế, gồm các công trình là giảng đường, phòng học lý thuyết; khu thí nghiệm, thực hành; Trung tâm Thông tin - Thư viện; khu Ký túc xá.... Với các trang thiết bị được đầu tư, lắp đặt phục vụ tốt cho công tác đào tạo, giảng dạy và học tập của Nhà trường. Cơ sở vật chất cùng trang thiết bị hiện đại tạo thành điểm nhấn, lan tỏa tích cực trong cộng đồng sinh

viên.

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đào tạo bậc đại học, Cao học và Tiến sĩ hệ chính quy tập trung. Tính đến tháng 01 tháng 11 năm 2024, Trường có 7110 sinh viên và học viên, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là một trường đại học đa ngành, 22 ngành đại học được tổ chức thành 05 nhóm ngành (Công nghệ - Kỹ thuật, Khoa học sức khỏe; Kinh doanh quản lý, Nhân văn; Mỹ thuật - Truyền thông); 04 ngành thạc sĩ và 01 ngành tiến sĩ. Tính đến hết năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã có 10 khoá tốt nghiệp bậc đại học.

Tính đến ngày 01 tháng 11 năm 2024, đội ngũ Giảng viên (GV) cơ hữu của Nhà Trường gồm: 01 Giáo sư, 19 Phó Giáo sư, 76 Tiến sĩ và 236 Thạc sĩ. Với các chính sách, chiến lược phát triển đến năm 2030, Nhà trường sẽ xây dựng thành công đội ngũ nhân viên, giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ chuyên môn cao, năng lực nghiên cứu tốt; có thái độ và tinh thần trách nhiệm, có tinh thần phụng sự trong công việc, đáp ứng được nhu cầu phát triển xã hội và hội nhập quốc tế.

Về cơ cấu tổ chức: gồm 08 khoa đào tạo chuyên ngành gồm (Khoa Kinh tế - Quản trị; Khoa Kế toán - Tài chính; Khoa Công nghệ; Khoa Kỹ thuật; Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Truyền thông và Thiết kế và Khoa Khoa học cơ bản), 09 phòng chức năng (Phòng Đại học, Phòng Sau đại học, Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Tài chính - Kế toán; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng; Phòng Khoa học công nghệ; Phòng Hợp tác quốc tế; Phòng Công tác sinh viên và Phòng Quản trị thiết bị), 05 Trung tâm (Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu người học, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm Trí tuệ nhân tạo và Công nghệ Robot; Trung tâm huấn luyện thể thao) và 01 Viện Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học công nghệ.

Về kiểm định chất lượng: Trải qua 12 năm hình thành và phát triển ở môi trường đại học, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã khẳng định được thương hiệu của mình trên bản đồ giáo dục Việt Nam. Tháng 6/2018, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được công nhận đạt “tiêu chuẩn chất lượng giáo dục Quốc gia” ở lần kiểm định cơ sở giáo dục đầu tiên; tháng 8/2023, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đạt kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục lần 2. Trường có 11 chương trình được công nhận đạt kiểm định chất lượng quốc gia vào năm 2019, 2020, 2021 (ngành Công nghệ thực phẩm; ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; ngành Công nghệ thông tin; ngành Kế

toán; ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành; ngành Công nghệ chế tạo máy; ngành Ngôn ngữ Anh; ngành Tài chính – Ngân hàng; ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô; ngành Quản trị kinh doanh; ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sỹ).

Về hoạt động nghiên cứu khoa học: Hoạt động KH&CN đã ghi nhận nhiều đổi mới quan trọng. Cụ thể, hệ thống văn bản quy phạm nội bộ đã được cập nhật và ban hành, giúp quản lý các hoạt động nghiên cứu hiệu quả hơn. Nhà trường đã tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực nghiên cứu, thu hút hơn 200 GV và nghiên cứu viên tham gia. Tổ chức thành Hội thảo quốc tế CSET 2024 và các hội thảo chuyên đề của các Khoa tạo cơ hội giao lưu trao đổi học thuật. Tăng cường công bố khoa học quốc tế, đặc biệt là các bài báo trong Tạp chí quốc tế uy tín. Ngoài ra, Trường ĐHCNĐN đã thực hiện hơn 40 đề tài NCKH cấp cơ sở và các dự án chuyển giao công nghệ, mang lại ứng dụng thiết thực trong cộng đồng. Những đổi mới này không chỉ nâng cao chất lượng nghiên cứu mà còn góp phần tạo dựng thương hiệu cho hoạt động KH&CN của trường.

Về hợp tác quốc tế: Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường hướng đến mục tiêu phát triển Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai trở thành trường đại học nghiên cứu, có uy tín quốc tế, và phát triển bền vững. Trường duy trì hợp tác với các trường đại học uy tín trên thế giới thông qua các chương trình trao đổi ngắn hạn (chương trình thực tập, chương trình trao đổi văn hoá, chương trình nghiên cứu ngắn hạn...) và những dự án khoa học công nghệ, công bố quốc tế có sự tham gia của các nhà khoa học danh tiếng trên thế giới. Chương trình hợp tác quốc tế được xây dựng trên tinh thần tạo ra giá trị cốt lõi trong đào tạo, cung cấp cho người học những trải nghiệm có giá trị, tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tạo cơ hội cho sinh viên trở thành những “công dân toàn cầu”, sống và làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau, xác lập được vị trí trên thị trường lao động quốc tế. Một số hoạt động hợp tác quốc tế nổi bật của Nhà trường như: chương trình đưa sinh viên đi trao đổi tại các trường đại học uy tín trên khu vực Đông Nam Á, Đông Á, Châu Âu và Mỹ. Ngoài ra, Nhà trường còn có những chương trình tiếp đón sinh viên quốc tế và trao đổi văn hoá với sinh viên DNTU.

Về cơ sở vật chất: Trụ sở chính của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tọa lạc tại: Đường Nguyễn Khuyến, Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nhà trường với tổng diện tích 76.130 m², diện tích xây dựng hiện hữu là 47.370 m², gồm các công trình: giảng đường, phòng học lý thuyết; khu thí nghiệm, thực hành; Trung tâm Thông tin - Thư viện; trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; khu Ký túc xá; Khu Thể thao; Khu hiệu bộ hành chính và các công trình phụ trợ khác như khu căn tin, bãi giữ xe, công viên, hồ bơi... Môi trường học tập khang trang, hiện đại, đầy đủ tiện nghi, bên cạnh đó, môi trường sinh thái xanh, sạch, đẹp không chỉ đáp ứng cho việc dạy, việc học mà còn phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, vui chơi, giải trí của người dạy và người học.

Phòng học lý thuyết và thực hành với sức chứa khác nhau nhằm đáp ứng không gian cho các lớp học một cách hiệu quả: Phòng học từ 50 - 100 chỗ (40 phòng), phòng học dưới 50 chỗ (49 phòng), phòng học đa phương tiện (01 phòng) và 24 cabin ngoại ngữ đáp ứng hiệu suất học tập của sinh viên.

Nhà trường có 01 Hội trường lớn với sức chứa 800 chỗ, 01 Hội trường nhỏ với sức chứa 200 chỗ và Thư viện với thiết kế hiện đại, sang trọng không những là nơi học tập lý tưởng mà còn là nơi tổ chức các hội thảo, hội nghị mang tầm quốc tế.

Cơ sở vật chất của Nhà trường luôn được chú trọng đầu tư và cải tạo, nâng cấp nhằm đáp ứng tốt nhất cho công tác giáo dục nói chung và sự phát triển của Nhà trường nói riêng, mang lại hiệu quả tốt nhất cho nguồn lực tương lai của xã hội, đất nước.

– Ký túc xá DNTU – Tòa nhà D: Nằm trong khuôn viên Nhà trường, cách Trung tâm Thư viện 50m; Trung tâm tổ chức Sự kiện 100m; Cách Trung tâm Thực hành 100m; Khu Tích hợp 120m rất thuận tiện cho sinh viên lưu trú, học tập, thực hành, sinh hoạt vui chơi thể thao. Phía Đông giáp đường đi khu dân cư Kp 5A, phía Tây giáp sân thể thao bóng rổ, cầu lông, bóng chuyền, phía Nam giáp Nhà để xe và sân bóng đá, phía Bắc giáp đường đi khu dân cư Phú Gia 2. Tổng diện tích sàn 5181m² tầng trệt là Canteen, tầng D2, D3 dành cho sinh viên nữ; Tầng D4, D5 dành cho sinh viên nam. Tổng số phòng ở 80 phòng; Diện tích mỗi phòng 32 m², sắp xếp 07 vị trí, mỗi vị trí có giường, bàn học, tủ treo đồ, tủ đựng đồ, kệ sách, phía sau là ban công, Toilet không gian rộng thoáng đảm bảo vệ sinh, hành lang rộng 3m, cầu thang phía Đông và phía Tây thuận tiện di chuyển đi lại. Đáp ứng được từ 85% đến 100% nhu cầu sinh viên đăng ký lưu trú. Hệ thống điện đảm bảo an toàn: Cầu giao tổng lắp đặt cạnh cầu thang tầng trệt, các tầng đều có cầu giao riêng lắp đặt ngay ban công chiếu nghỉ. Hệ thống

nước máy cung cấp đến các phòng sinh viên đảm bảo vệ sinh, an toàn. Công tác an ninh trật tự, PCCC được duy trì đảm bảo tốt.

– Phòng thực hành và thí nghiệm: Ngoài các cơ sở vật chất đã nêu trên, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai còn có các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, chuyên dụng sau:

+ Phòng mô phỏng nghiệp vụ dành cho sinh viên ngành Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, phòng thực hành Nhà hàng khách sạn.

+ Phòng thực hành Thiết kế đồ họa và Truyền thông đa phương tiện dành cho sinh viên ngành Thiết kế đồ họa và Truyền thông đa phương tiện.

+ Phòng cabin sử dụng thi tiếng anh và 15 phòng học tiếng anh chuyên dụng cho ngành Ngôn ngữ Anh và các ngành khác.

+ Phòng thí nghiệm của ngành Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật hoá học, Môi trường và Công nghệ sinh học: với rất nhiều thiết bị như: Bếp hồng ngoại, bộ lọc chân không, cân phân tích, cân kỹ thuật, dụng cụ đếm vi sinh, hệ thống chưng cất mẫu, máy BOD, máy bơm định lượng, máy DO, máy đo độ dẫn điện, máy đo độ ồn, máy đo nhiệt độ, độ ẩm không khí, máy khuấy từ gia nhiệt, máy li tâm, máy đo pH, máy quang phổ, máy so màu, máy chưng cất nước, máy đo vi khí hậu, máy lọc CO₂, thiết bị đốt nóng mẫu, tủ sấy, tủ ẩm, máy vortex, máy ly tâm, máy đo tiếng ồn, máy rửa siêu âm, tủ hút khí độc, tủ cấy vi sinh, dụng cụ đếm vi sinh, hệ thống chưng cất mẫu, máy khuấy, máy li tâm, máy điện di, máy chạy PCR, máy lắc, kính hiển vi, máy đo OD, máy sấy thăng hoa, tủ sấy, tủ ủ, máy phá đập, máy đo UV-Vis...,

+ Phòng thí nghiệm Khối ngành sức khỏe: Ngành Điều dưỡng và Kỹ thuật Xét nghiệm Y học (04 phòng): gồm các loại thiết bị, dụng cụ phục vụ chăm sóc, điều trị, phục hồi chức năng cho người bệnh, mô hình, đầy đủ các thiết bị, máy thực hành giải phẫu 3D, Máy sinh hóa bán tự động, máy đông máu bán tự động, mô hình tiêm mông điện tử, máy đo đường huyết điện tử, dụng cụ thu và phân tích mẫu phục vụ xét nghiệm y học.

+ Xưởng thực hành cơ khí - ô tô: 06 phòng;

+ Phòng thực tế ảo Innovation Lab: 02 phòng;

+ Phòng Lab tin học: 03 phòng;

+ Phòng thực hành studio: 01 phòng;

– Trung tâm Thông tin - Thư viện: được thiết kế một tòa nhà 2 tầng, Nhà C có

diện tích sử dụng 3.123 m² bao gồm:

+ Kho sách tiếng Việt và kho sách Ngoại văn, khu vực đọc chuyên sâu của các chuyên ngành đào tạo (kho tài liệu môn học), kho luận văn/luận án/khoá luận tốt nghiệp, khu vực học tập chung với 500 chỗ ngồi riêng biệt theo mô hình không gian mở, khu vực nghiên cứu với hệ thống máy tính tra cứu tài liệu, truy cập cơ sở dữ liệu, khu vực đọc báo - tạp chí, 03 phòng hội thảo, 03 phòng học nhóm, 12 máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu và sử dụng tài liệu điện tử, 38 máy lạnh công suất lớn,... nhằm cung cấp không gian, dịch vụ và nguồn tài liệu học thuật phong phú phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học.

+ Về nguồn tài liệu: hiện nay thư viện có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, bao gồm: Giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, tiếng Anh (8.748 đầu sách tương đương 23.905 bản). Nhà Trường có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách và tạp chí khoa học liên quan và đáp ứng yêu cầu của ngành.

+ Cơ sở dữ liệu trực tuyến (sachweb.com): với hơn 2.400 ebook bao gồm các loại tài liệu đọc trực tuyến như: Giáo trình, kinh tế, văn hóa xã hội...cùng với gần 20 nguồn tài nguyên truy cập mở thu thập từ các nguồn trong nước và trên thế giới. Ngoài ra Thư viện cũng là thành viên của Trung tâm Tri thức số: Kết nối thư viện số dùng chung - Đổi mới sáng tạo với 88 thành viên là thư viện các trường đại học, học viện ở Việt Nam, giúp cho người học có thể kết nối đến nguồn tri thức số khổng lồ, phục vụ cho nhu cầu tự học, tự nghiên cứu và phát triển sáng tạo.

+ Hợp tác liên thư viện: Thư viện Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai tăng cường hợp tác chia sẻ tài liệu với các cơ sở giáo dục và trung tâm thông tin - thư viện như hợp tác với Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, Trường Đại học Hùng Vương Phú Thọ, Trường Đại học Bình Dương, Trường Đại học Thủ Dầu Một, Trường Đại học Đông Á, Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, Đại học Nguyễn Tất Thành, Đại học Nha Trang, Đại học Đà Lạt... Ngoài ra Thư viện cũng là thành viên của Trung tâm Tri thức số: Kết nối thư viện số dùng chung - Đổi mới sáng tạo là “Trung tâm tri thức số” đầu tiên của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cung cấp tri thức số cho Hệ tri thức Việt số hóa của Chính phủ. Tích hợp tri thức số khoa học quốc gia, khu vực và quốc tế, tối ưu hóa hệ tri thức số quốc gia.

– Phần mềm quản lý: Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện Thư viện đang sử dụng các phần mềm Quản lý Thư viện tích hợp phần mềm CDS giúp quản lý bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý tài liệu điện tử, phân hệ quản lý tài nguyên môn học, báo tạp chí chuyên ngành và mục lục tra cứu công cộng trực tuyến thông qua cổng thông tin Thư viện số.

1.2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

1.2.1. Sự phù hợp về nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo đảm bảo hội nhập quốc tế

1.2.1.1. Sự phù hợp với lĩnh vực của ngành, hội nhập quốc tế

Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là hai lĩnh vực quan trọng, hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động kinh doanh. Logistics tập trung vào quản lý thu mua, vận chuyển, lưu trữ nguyên vật liệu và sản phẩm nhằm tối ưu hiệu quả và lợi nhuận. Quản lý chuỗi cung ứng mở rộng hơn, bao gồm việc xây dựng và duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp, khách hàng để nâng cao giá trị với chi phí thấp hơn.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, ngành logistics tại Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ. Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam hiện xếp 64/160 quốc gia về phát triển logistics, đứng thứ 4 trong ASEAN sau Singapore, Malaysia và Thái Lan. Với gần 34.500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, Việt Nam là quốc gia dẫn đầu ASEAN về số lượng doanh nghiệp dịch vụ logistics. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistics Việt Nam, ngành này đang tăng trưởng ở mức 14 – 16%/năm, doanh thu ước tính khoảng 40 – 42 tỷ USD mỗi năm.

Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu và tốc độ tăng trưởng kinh tế giúp Việt Nam có cơ hội trở thành trung tâm logistics khu vực. Hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển, trung tâm logistics đang không ngừng mở rộng để đáp ứng nhu cầu thị trường. Chỉ số hiệu quả logistics (LPI) năm 2023 của Việt Nam xếp hạng 43 toàn cầu, cho thấy tiềm năng phát triển lớn. Tuy nhiên, chỉ 5 – 7% lao động ngành logistics được đào tạo bài bản, đặt ra yêu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực này, Tổ xây dựng Đề án mở ngành đã bổ sung Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở quan trọng cho việc mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

Bên cạnh đó, Tổ xây dựng Đề án đã rà soát kỹ lưỡng số liệu giảng viên, đảm bảo đội ngũ giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định. Văn phong trong đề án cũng đã được điều chỉnh, loại bỏ thuật ngữ "bán cơ hữu" để đảm bảo tính chính xác và phù hợp với các quy định hiện hành. Đặc biệt, việc mở ngành đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo tính hợp pháp và chất lượng trong công tác đào tạo.

Những phân tích trên cho thấy Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng không chỉ là ngành kinh tế trọng điểm mà còn có nhu cầu nhân lực rất lớn. Việc phát triển chương trình đào tạo chuyên sâu là điều kiện quan trọng để đáp ứng tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn tới. 1.2.1.2. Sự phù hợp đối với địa phương, vùng, quốc gia

Theo báo cáo của tạp chí Công Thương (2024): Việt Nam đang có hơn 30.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực logistics, chiếm 89% là doanh nghiệp trong nước, 10% là doanh nghiệp liên doanh và 1% là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ logistics xuyên quốc gia. Dự báo đến năm 2030, ngành logistics Việt Nam cần bổ sung 2,2 triệu nhân lực, trong đó có khoảng 200.000 nhân lực chất lượng cao, có bằng cấp chứng chỉ chuyên môn, có kỹ năng nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ. Tuy nhiên, hiện nay số sinh viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo chỉ khoảng 2.500 người mỗi năm, cho thấy sự thiếu hụt nghiêm trọng về nhân lực cả về số lượng lẫn chất lượng (Dân Trí, 2024).

Tại Đồng Nai, hiện có 13 trường đào tạo trình độ Đại học và Cao đẳng, nhưng hiện chỉ có 2 trường có đào tạo về chuyên ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, đó là Trường Đại học Công nghệ Miền Đông và Trường Đại học Lạc Hồng. Điều này cho thấy rằng nguồn nhân lực được đào tạo đối với ngành này tại địa phương hiện nay chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho hiện tại và trong tương lai.

Thêm vào đó, với dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành đang trong quá trình triển khai và sắp đi vào hoạt động, cùng với hệ thống cảng biển nước sâu và mạng lưới đường cao tốc, cũng như 31 khu công nghiệp đã hoạt động và nhiều khu công nghiệp khác đang được mở rộng, chứng tỏ Đồng Nai có rất nhiều lợi thế để trở thành trung tâm logistics của khu vực Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, ngoài việc chuẩn bị cơ sở hạ tầng, việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là một yêu cầu cấp thiết không thể bỏ qua.

1.2.1.3. Phù hợp với quy hoạch (đã được phê duyệt) cấp bộ, ngành, địa phương hay

chiến lược cấp nhà nước

Logistics và quản lý chuỗi cung ứng là những ngành dịch vụ quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế, có vai trò hỗ trợ, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội ở cả cấp độ quốc gia lẫn địa phương, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Thời gian qua, Chính phủ Việt Nam đã tích cực chỉ đạo hoàn thiện cơ chế, chính sách và phát triển hạ tầng cho lĩnh vực này, nhờ đó năng lực và thứ hạng của ngành Logistics Việt Nam đã cải thiện và có xu hướng tăng.

Quyết định số 1012/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, nhằm phát triển các trung tâm logistics thành những dịch vụ nòng cốt trong lưu thông và phân phối hàng hóa, phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng như xuất nhập khẩu.

Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 14/02/2017 phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển ngành dịch vụ logistics đến năm 2025 với 6 mục tiêu và 60 nhiệm vụ cụ thể, nhằm giúp ngành này vượt qua khó khăn, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định phát triển đồng bộ hệ thống logistics quốc gia gắn với cảng biển, cảng hàng không và các trục hành lang kinh tế trọng điểm, đặc biệt tại TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tây Ninh.

Tại Đồng Nai, quyết định số 4538/QĐ-UBND về quy hoạch phát triển dịch vụ logistics đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2030 nhấn mạnh việc phát triển mạng lưới trung tâm logistics nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và lưu thông hàng hóa, khai thác thị trường dịch vụ logistics một cách hiệu quả thông qua mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) và dần dần triển khai mô hình logistics bên thứ 4 (4PL) và bên thứ 5 (5PL) với sự phát triển của thương mại điện tử.

Theo dự thảo Quy hoạch Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2030 đưa dịch vụ trở thành ngành mũi nhọn, hình thành trung tâm logistics hàng không dựa trên lợi thế của sân bay Long Thành đang được xây dựng. Từ những quy hoạch tổng thể này, có thể thấy việc đào tạo nhân lực trong ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng không chỉ cần thiết mà còn cấp bách, nhằm đảm bảo nguồn nhân lực đủ trình độ và kỹ năng để khai thác tối đa tiềm năng của sân bay Long Thành. Đây cũng là cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương, góp phần thúc

đẩy sự phát triển bền vững của tỉnh Đồng Nai và cả khu vực Đông Nam Bộ nói chung trong tương lai.

1.2.2. Sự phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Dựa trên những phân tích về nhu cầu nguồn nhân lực của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trên đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, vùng, cả nước và đảm bảo hội nhập quốc tế. Cho thấy, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai hứa hẹn sẽ là nơi có điều kiện rất thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng cho tỉnh Đồng Nai nói riêng và cả khu vực Đông Nam Bộ nói chung trong thời gian tới nhằm đáp ứng được nhu cầu về phát triển kinh tế – xã hội cho đất nước Việt Nam. Trường Đại học Công nghệ có nhiều ngành liên quan đến lĩnh vực Logistics và Chuỗi cung ứng: Ngành Công nghệ; ngành Công nghệ Thông tin, ngành Quản trị Kinh doanh, ngành Du lịch và lữ hành, ngành Truyền thông đa phương tiện... Do đó, Trường có nhiều GV và cơ sở vật chất đầy đủ để đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

Bên cạnh đó, Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết số 206/NQ- ĐHCNĐN – HĐT ngày 03/9/2021 về ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Và trong đó định hướng phát triển Nhà trường đào tạo đa ngành nghề là một nhiệm vụ trọng tâm.

Vì vậy việc mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu của nhà trường. Mở ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng góp phần xây dựng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đạt các tiêu chí:

- (1) Trường Đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về khoa học, công nghệ và Kỹ thuật;
- (2) Trường Đại học định hướng ứng dụng;
- (3) Trung tâm nghiên cứu khoa học – chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế, phát triển bền vững và phục vụ cộng đồng.

1.2.3. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học ngành logistics và quản lý chuỗi cung ứng

1.2.3.1. Mục đích khảo sát

- Khảo sát nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trong hiện tại và thời gian tới;
- Khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực về số lượng, trình độ, yêu cầu năng lực người học mà nhà tuyển dụng mong muốn;
- Xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới.

1.2.3.2. Đối tượng khảo sát

- Nhà tuyển dụng lao động;
- Sinh viên đang theo học ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và đang hoạt động trong lĩnh vực ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng.

1.2.3.3. Kết quả khảo sát

a. Nhà tuyển dụng lao động

Có 21 nhà tuyển dụng tham gia khảo sát, danh sách cụ thể được trình bày ở bảng 1.1 bên dưới.

Bảng 1.1. Số lượng nhà tuyển dụng thực hiện khảo sát

STT	Tên nhà tuyển dụng
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vận tải Sài Gòn
2	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Thành
3	Công ty CP Thông Quan
4	Công ty TNHH Hưng Thịnh Phát
5	Công ty CP Giao nhận Vận tải Quốc tế Lacco
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Đồng Nai
7	Công ty Cổ phần Transimex
8	Công ty TNHH Logistics Toàn Cầu Crane Việt Nam
9	Công ty Cổ phần DAI LY VAN TAI SAFI
10	Công ty Cổ phần Gemadept
11	Viettelpost Đồng Nai - TCT Cổ Phần Bưu chính Viettel
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ hàng hải (TRA-SAS)
13	Công ty TNHH TM DV Đông A
14	Công ty TNHH MTV Vận chuyển và Du lịch Thái Loan
15	Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận
16	Công ty TNHH An Phú Mỹ
17	Công ty Cổ phần Ô tô Đô Thành
18	Công ty TNHH Khởi Phát Lộc
19	Công ty Cổ phần Ô tô Việt Nhật Anh
20	Công ty TNHH Kent Logistic
21	TBS Logistics

Kết quả khảo sát 21 doanh nghiệp cho thấy:

- Có 5 loại hình kinh doanh chính trong lĩnh vực logistics và Quản lý chuỗi cung ứng bao gồm: (1) Dịch vụ chuyên phát trong nước và quốc tế, (2) Dịch vụ khai

thuê hải quan và vận chuyển; (3) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; (4) Kinh doanh và sửa chữa Ô tô và (5) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy (bảng 1.2).

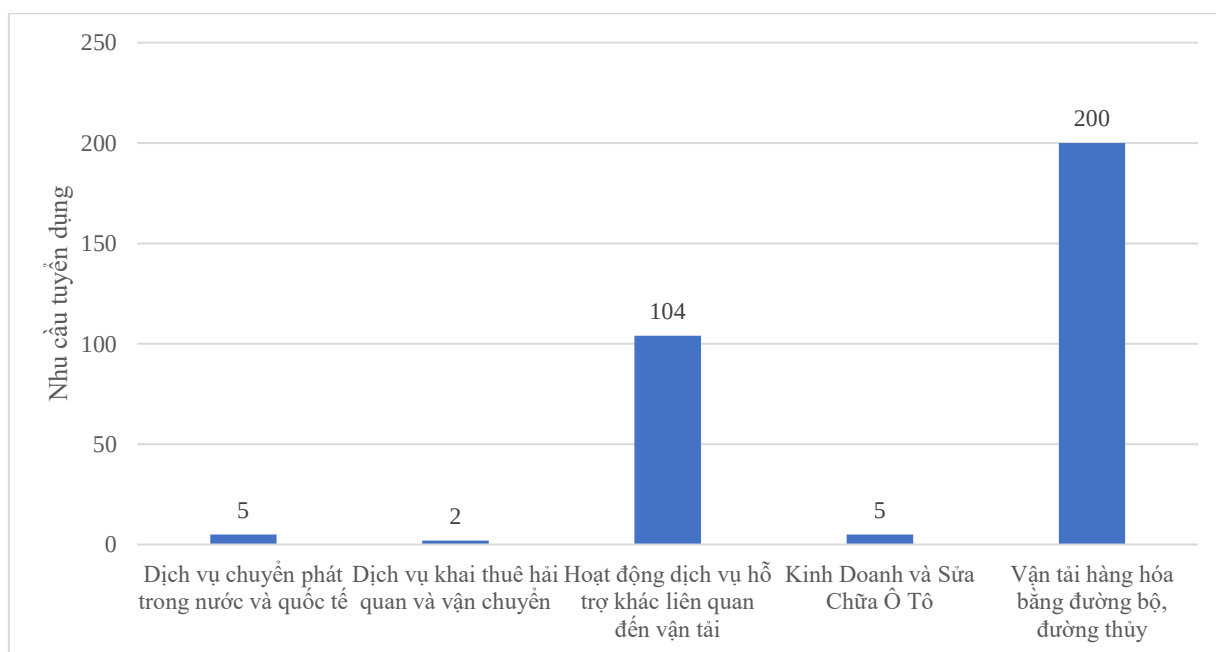
Bảng 1.2. Thống kê các loại hình kinh doanh thực hiện khảo sát

STT	Loại hình kinh doanh	Số lượng	Tỉ lệ
1	Dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế	1	4.76%
2	Dịch vụ khai thuê hải quan và vận chuyển	1	4.76%
3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5	23.81%
4	Kinh doanh và sửa chữa Ô tô	2	9.52%
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy	12	57.14%

– Tổ đánh giá CTĐT đã tiến hành thu thập ý kiến về nhu cầu sử dụng lao động của các nhà tuyển dụng. Qua khảo sát 21 doanh nghiệp cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động đối với ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng là 316 người (bảng 1.3 và hình 1.1).

Bảng 1.3. Nhu cầu tuyển dụng nhân sự trong thời gian tới

STT	Loại hình kinh doanh	Nhu cầu tuyển dụng	Tỉ lệ
1	Dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế	5	1.58%
2	Dịch vụ khai thuê hải quan và vận chuyển	2	0.63%
3	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	104	32.91%
4	Kinh Doanh và Sửa Chữa Ô Tô	5	1.58%
5	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy	200	63.29%

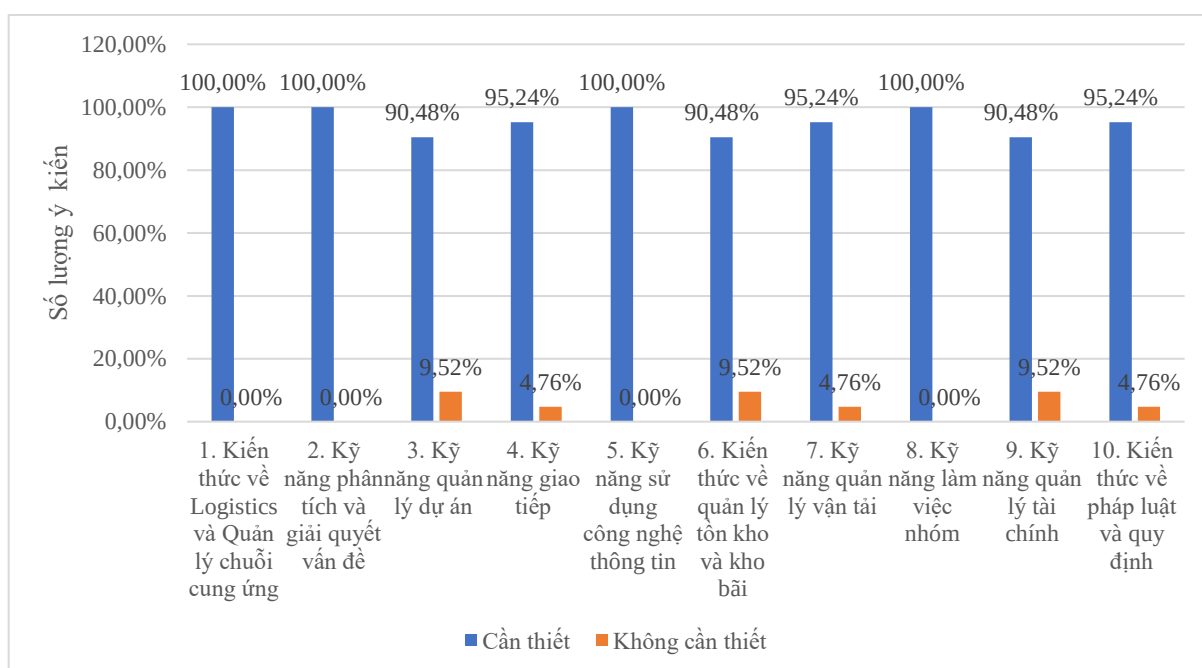


Hình 1.1. Nhu cầu tuyển dụng lao động của 21 doanh nghiệp tham gia khảo sát

– Nhà tuyển dụng đánh giá 10 yêu cầu về mức độ cần thiết của kiến thức và kỹ năng mà người tốt nghiệp đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phải có. Trong đó (hình 1.2):

✓ Có 4 nhóm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng: Kiến thức về Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề; Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và Kỹ năng làm việc nhóm được 100% các doanh nghiệp đánh giá cần thiết.

✓ Còn 6 nhóm yêu cầu về kiến thức, kỹ năng còn lại được các doanh nghiệp đánh giá cần thiết từ 90,48% - 95,24%.

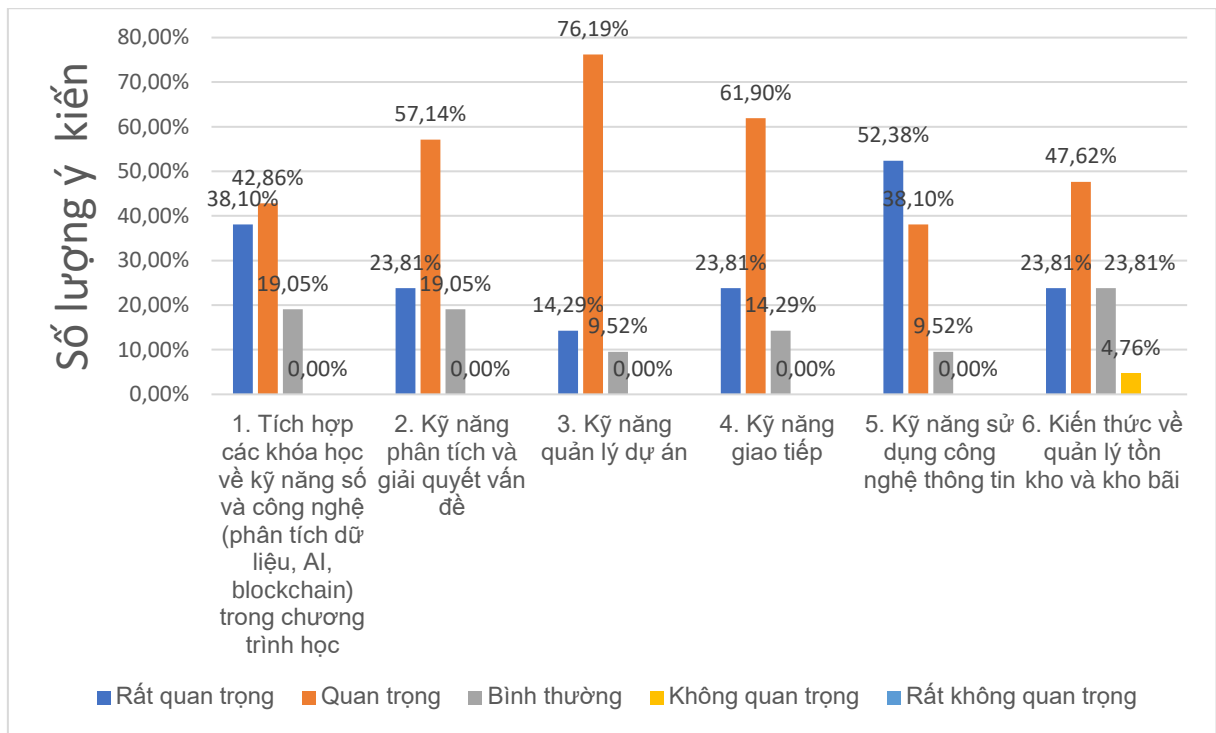


Hình 1.2. Đánh giá về các năng lực và yêu cầu trình độ

– Ngoài ra, nhà tuyển dụng đánh giá 6 yêu cầu về mức quan trọng của kiến thức và kỹ năng mà người tốt nghiệp đại học ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phải có. Trong đó:

✓ Mức độ từ quan trọng đến rất quan trọng được đánh giá từ: 71,43% - 90,48%.

✓ Mức độ từ rất không quan trọng đến bình thường được đánh giá từ: 9,52% - 28,57%.



Hình 1.3. Đánh giá về tầm quan trọng của các yếu tố

Đánh giá chung:

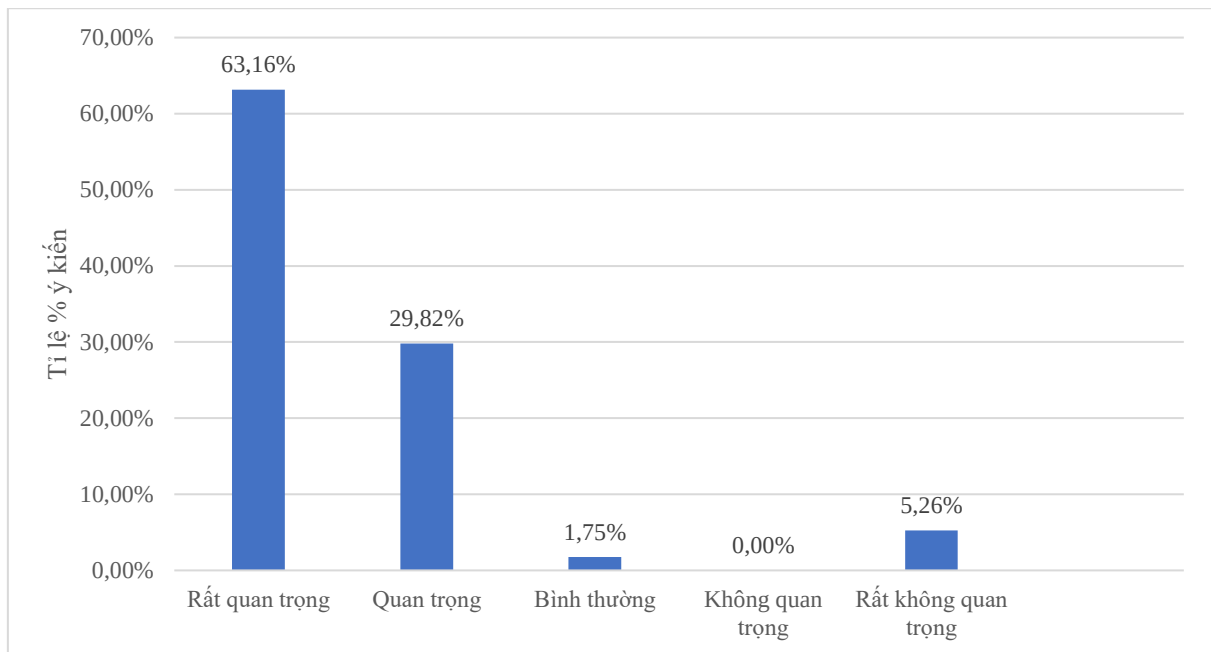
– Đối với nhà tuyển dụng cho thấy nhu cầu tuyển dụng lao động đối với ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng khá cao (316 người/21 doanh nghiệp). Điều này cũng phù hợp với kết quả đánh giá về sự phù hợp đối với địa phương, vùng, quốc gia (BM04b -mục 1.2).

– Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng đánh giá cao về mức độ cần thiết, tầm quan trọng của các yếu tố về kiến thức và kỹ năng.

b. Người đã tốt nghiệp ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và đang hoạt động trong lĩnh vực ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

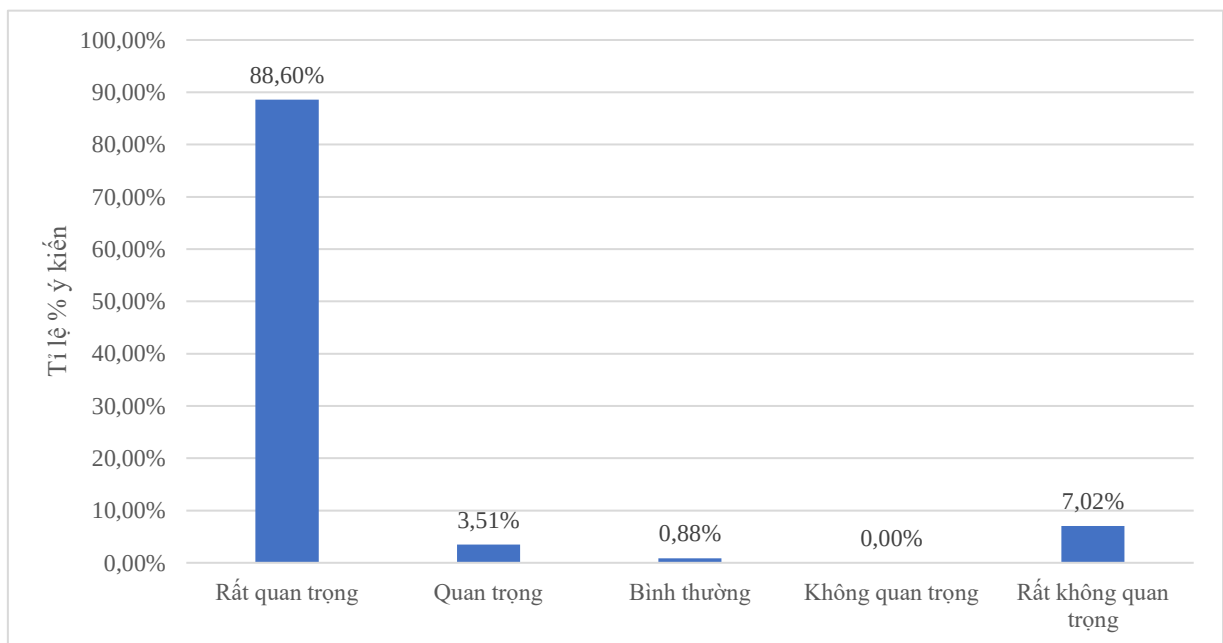
Qua quá trình khảo sát, tổ khảo sát đã thu thập được 114 phiếu trả lời của các cựu sinh viên đã tốt nghiệp ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và đang hoạt động trong lĩnh vực ngành logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Kết quả khảo sát cho thấy:

– Đối với chương trình đào tạo và giáo trình, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức trung cấp trở lên chiếm: 92,98% (hình 1.4).



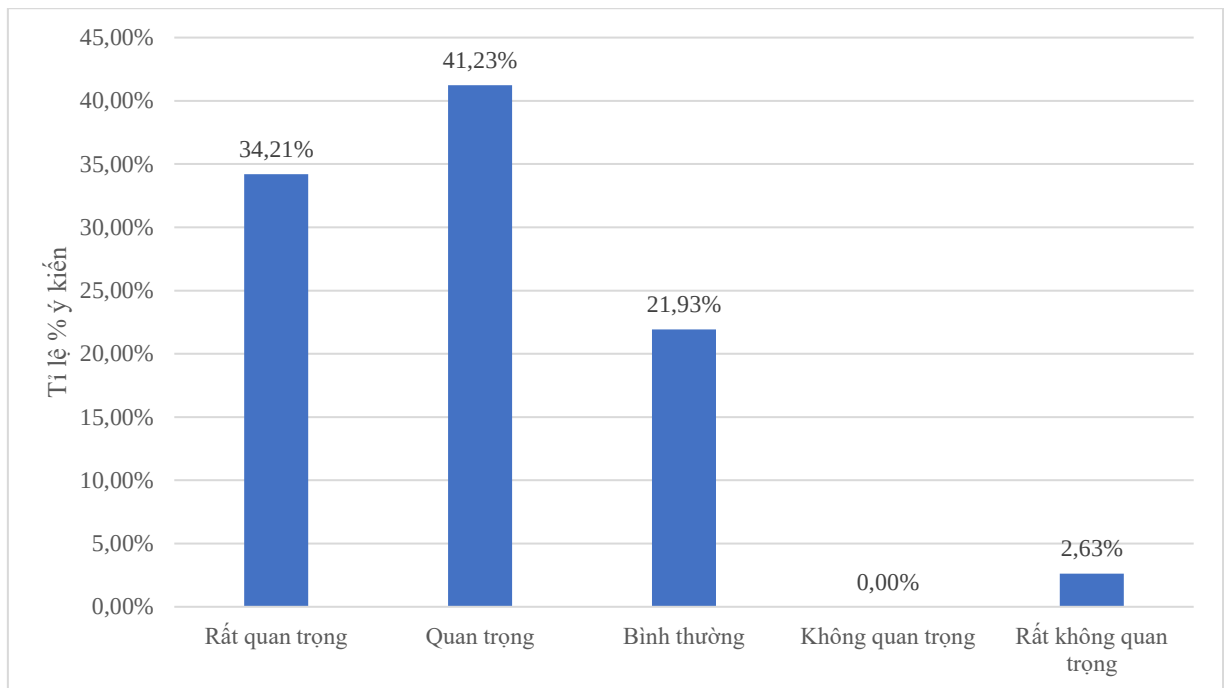
Hình 1.4. Chương trình đào tạo và giáo trình

– Đối với cơ hội thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức quan trọng trở lên chiếm: 92,11% (hình 4).



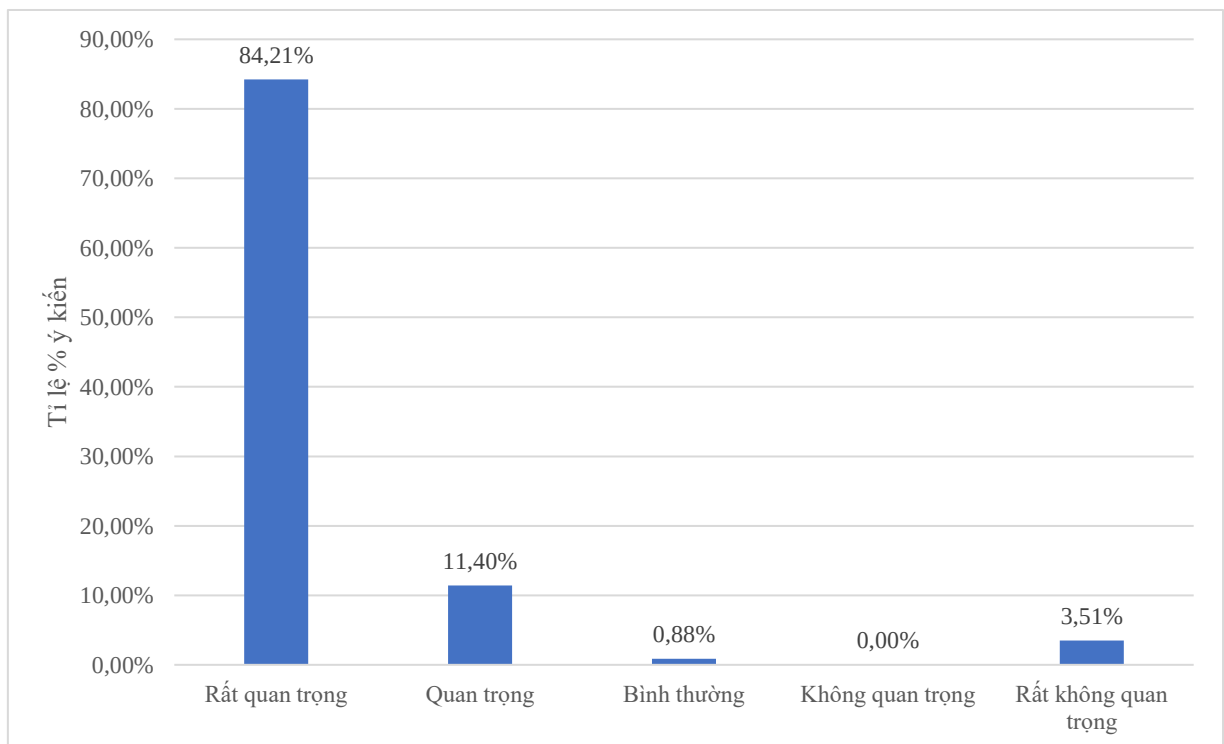
Hình 1.5. Cơ hội thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp

– Đối với cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức quan trọng trở lên chiếm: 75,44% (hình 1.6).



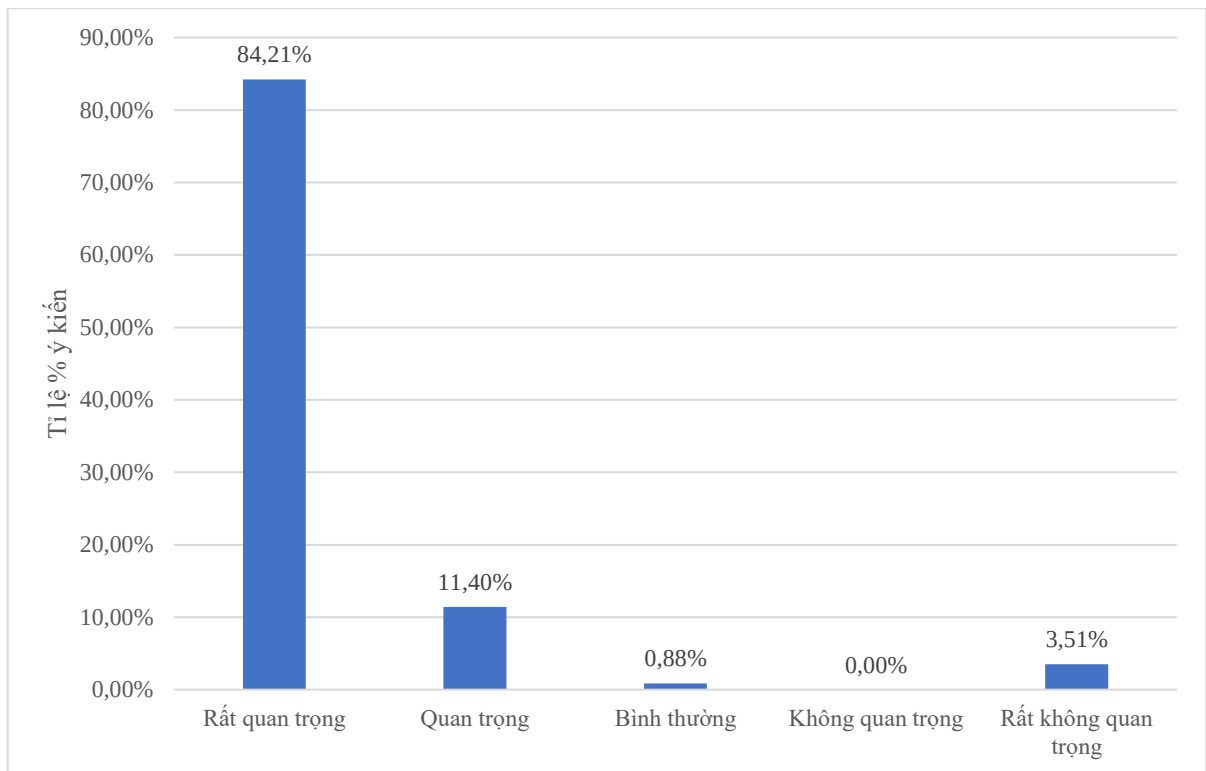
Hình 1.6. Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường

– Đối với đội ngũ giảng viên, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức trung cấp trở lên chiếm: 95,61% (hình 1.7).



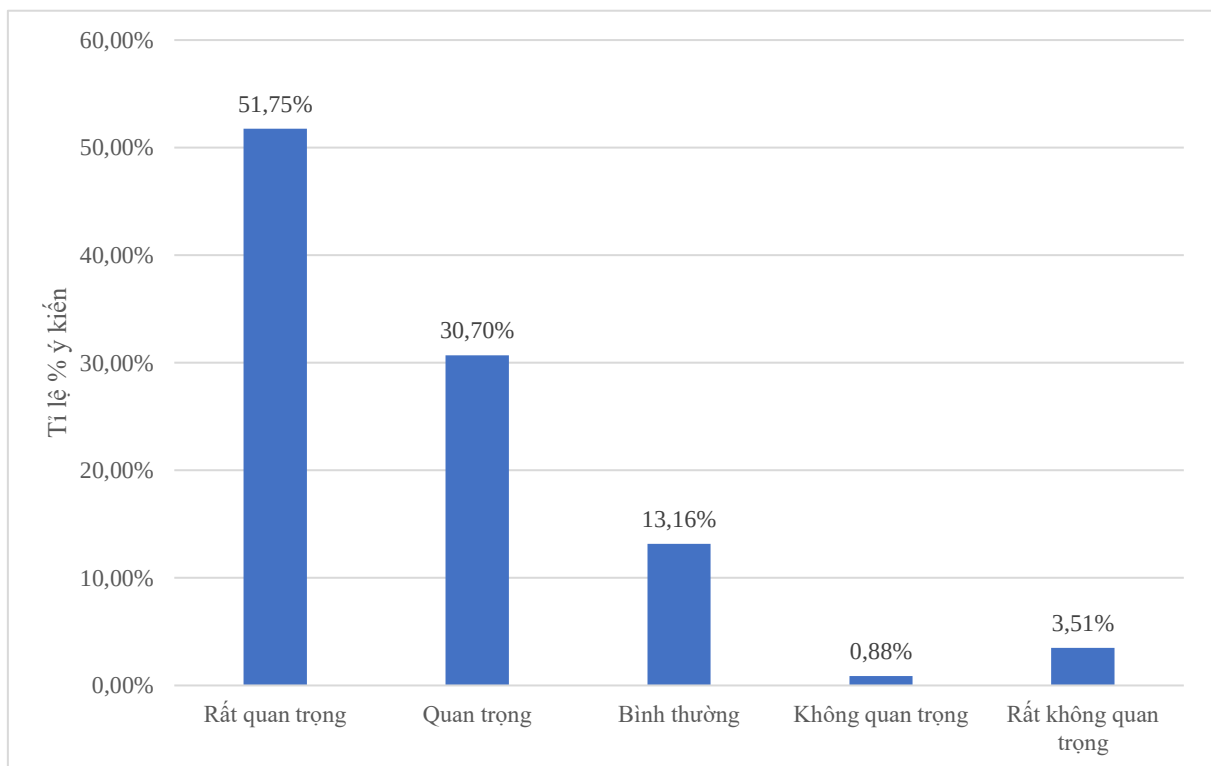
Hình 1.7. Đội ngũ Giảng viên

– Đối với mạng lưới cựu sinh viên và danh tiếng của Trường, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức trung cấp trở lên chiếm: 95,61% (hình 1.8).



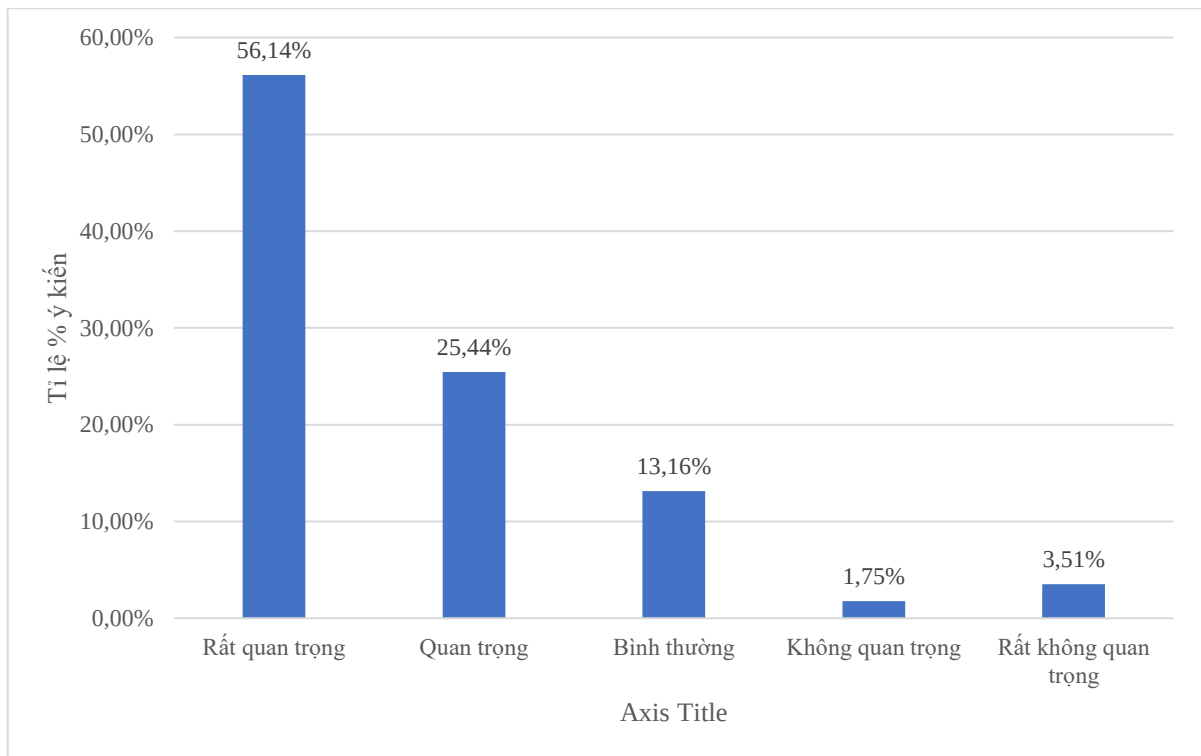
Hình 1.8. Mạng lưới cựu sinh viên và danh tiếng của trường

– Đối với chi phí học tập, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức trung cấp trở lên chiếm: 82,45% (hình 1.9).



Hình 1.9. Chi phí học tập

– Đối với hình thức đào tạo, người đã tốt nghiệp ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đánh giá từ mức trung cấp trở lên chiếm: 81,58% (hình 1.10).



Hình 1.10. Hình thức đào tạo (trực tiếp, online)

Đánh giá chung:

– Dựa trên kết quả khảo sát về các yếu tố về tầm quan trọng như thế nào đối với sinh viên khi chọn chương trình cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng: (1) Chương trình đào tạo và giáo trình; (2) Cơ hội thực tập và việc làm sau khi tốt nghiệp; (3) Cơ sở vật chất và trang thiết bị của Nhà trường; (4) Đội ngũ giảng viên; (5) Mạng lưới cựu sinh viên và danh tiếng của trường; (6) Chi phí học tập và (7) Hình thức đào tạo (trực tiếp, online) cho thấy, đa số sinh viên đánh giá tất cả các yếu tố này đều ở mức từ quan trọng trở lên (từ 75,44% đến 92,98%).

– Vì vậy trong quá trình thực hiện việc mở ngành Logistics và Quản lý cung ứng, ban lãnh đạo Nhà trường, Lãnh đạo khoa, Tổ mở ngành cần chú ý tập trung một xây dựng chương trình đào tạo có chất lượng cao và chú ý đến 7 yếu tố này.

1.2.4. Giới thiệu về đơn vị phụ trách ngành

Khoa Kinh tế - Quản trị (KTQT) là khoa chuyên môn thuộc Đại học Công Nghệ Đồng Nai được thành lập theo Quyết định số 83/QĐ-ĐHCNĐN ngày 01/7/2018. Trong những năm qua, khoa Kinh tế - Quản trị luôn đạt 85~95% chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm. Đến nay, mỗi năm trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trung bình có khoảng 850~900 cử nhân tốt nghiệp bậc đại học.

Hiện nay, khoa Kinh tế - Quản trị gồm có các hệ, bậc và chuyên ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Đại học chính quy (4 năm), gồm:
- + Quản trị kinh doanh
- + Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- + Quản trị khách sạn
- Thạc sĩ Quản lý kinh tế
- Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Về đội ngũ giảng dạy, Khoa Kinh tế - Quản trị hiện có 69 GV cơ hữu và bán cơ hữu, trong đó gồm 22 phó giáo sư/ tiến sĩ, 45 thạc sĩ, và 2 cử nhân. Tất các GV đều tốt nghiệp từ các chuyên ngành phù hợp với nhiệm vụ được phân công. Trong giai đoạn 2023 - 2025, Khoa Kinh tế - Quản trị đã có kế hoạch tăng quy mô GV ở trình độ Tiến sĩ từ 10% - 15% so với hiện tại nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và đáp ứng tốt nhu cầu người học.

Bên cạnh đó, khoa cũng có sự cộng tác của nhiều GV đến từ các trường đại học lớn trên TP.HCM và các nhà doanh nghiệp thành đạt, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Logistics. Đặc biệt, có các GV cộng tác đến từ các trường đại học trên thế giới như Pháp, Canada, Thụy Điển, Đài Loan, ... cũng là một trong những nguồn GV có thể tham gia hướng dẫn luận văn tốt nghiệp cho sinh viên sau này.

Cùng với hoạt động đào tạo, Khoa Kinh tế - Quản trị cũng rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) phục vụ hoạt động đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trong thời gian qua, các GV trong Khoa đã tích cực tham dự nhiều hội thảo khoa học trong và ngoài nước, thực hiện nhiều đề tài khoa học cấp cơ sở và xuất bản nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

Tóm tắt về năng lực của cơ sở đào tạo (đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ học liệu, thư viện, giáo trình; chương trình đào tạo; hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế);

2.1. Đội ngũ:

- Đội ngũ Giảng viên đáp ứng giảng dạy Chương trình đào tạo (58 giảng viên)

2.2 Cơ sở vật chất, thư viện, trang thiết bị, công nghệ học liệu

2.2.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu	129	9.817	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	710	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	01	260	Các học phần lý luận chính trị	Cả năm	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	33	1.821	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	3.111	Tất cả các học phần	Cả năm	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	93	Các học phần cần sử dụng máy tính, kết nối mạng và âm thanh	Cả năm	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV toàn thời gian	05	1.230		Cả năm	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.123		Cả năm	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	39	12.125	Các học phần thực hành	Cả năm	

2.2.2 Thư viện

- Diện tích thư viện: 3.123 m²; Diện tích phòng đọc: 417 m²
- Số chỗ ngồi: 900; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 19
 - Phần mềm quản lý thư viện: 01
 - Thư viện điện tử: 01
 - Thông tin bản quyền kết nối với cơ sở dữ liệu trong nước: 01 CSDL
 - Thông tin bản quyền kết nối với cơ sở dữ liệu quốc tế (hoặc dự kiến): 02 CSDL
 - Số lượng sách, giáo trình điện tử: 10.565 đầu tài liệu

Bảng 2.5. Danh mục giáo trình và tài liệu tham khảo

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
1	Quản Trị Logistics Và Chuỗi Cung Ứng	Hà Minh Hiếu	Tài chính (2018)	2	Nhập môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	LG70001	1, 2025 - 2026	
2	Nguyên lý quản trị chuỗi cung ứng	Phan Đình Mạnh dịch	Thế giới (2017)	1				
3	Logistics Và Quản Trị Chuỗi Cung Ứng	Paul R. Murphy, Jr. and A. Michael Knemeyer (Nguyễn Xuân Hà dịch)	Sài Gòn books (2023)	2				
4	The Geography of Transport Systems	Jean-Paul Rodrigue	Routledge (2020)	1	Địa lý vận tải	LG71001	6, 2027 - 2028	
5	Giáo trình cơ sở địa lý kinh tế xã hội	Vũ Thị Mai Hương Lê Mỹ Dung	ĐH sư phạm (2022)	2				
6	Quản lý và khai thác cảng	Nguyễn Văn Khoàng Mai Văn Thành	ĐH Giao thông vận tải (tái bản	2	Tổ chức khai thác ga, cảng	LG71002	6, 2027 - 2028	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
			2020)					
7	Cơ sở hạ tầng và quản lý vận tải biển	TS. Lê Văn Hùng	ĐH Giao thông vận tải (2020)	2			6, 2027 - 2028	
8	Logistics Competencies, Skills, and Training	Alan Mckinnon	World bank group (2020)	1	Phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng	LG71003	6, 2027 - 2028	
9	Logistics and Supply Chain Management	Martin Christopher	Prentic Hall (2020)	1				
10	E-Logistics: A Guide to Supply Chain Information Systems and Technology, Second Edition	Janice Reynolds	Kogan Page (2021)	2	E-logistics	LG70002	5, 2027 - 2028	
11	E-Logistics: Managing Your Digital Supply Chains for Competitive Advantage	Wang Yingli; Steve Pettit	Kogan Page (2016)	2				
12	Quản trị chuỗi cung ứng 4.0	Nguyễn Đức Dũng	Thế giới (2019)	1				
13	Giáo trình Quản trị Logistics	Đặng Đình Đào	Lao động - Xã hội (2023)	2	Quản trị logistics	LG70003	3, 2026- 2027	
14	Nguyên lý quản trị chuỗi cung ứng	Phan Đình Mạnh dịch	Thế giới (2017)	1				
15	Quản trị chuỗi cung ứng 4.0	Nguyễn Đức Dũng	Thế giới (2019)	1				
16	Strategic Management for Transport and Logistics	Richard Skiba	After Midnight Publishing (2024)	2	Quản trị chiến lược Logistics	LG70004	5, 2027 - 2028	
17	Quản trị chiến lược chuỗi cung ứng	Shoshanah Cohen, Joseph Roussel (Phạm Như Hiền, Đỗ Huy Bình, Thạc Sĩ Nguyễn Hoàng Dũng dịch)	Lao Động Xã Hội (2011)	2				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
18	Quản trị chuỗi cung ứng 4.0	Nguyễn Đức Dũng	Thế Giới (2019)	2				
19	The Handbook of Logistics and Distribution Management	Alan Rushton, Peter Baker, Phil Croucher	Kogan Page (2010)	1	Quản trị trung tâm phân phối	LG70005	5, 2027 - 2028	
20	Warehouse & Distribution Center	CFCFA Logistics Management Training	ADB Transport & Logistics Consultant (2007)	1				
21	Aviation Logistics	Michael Sales	Kogan Page Limited (2016)	1	Logistics hàng không	LG71006	6, 2027 - 2028	
22	Air Frieght Logistics	Keith Debbage	Elsevier Ltd (2021)	1				
23	Lập - thẩm định và quản trị dự án đầu tư	Phạm Xuân Giang	Tài chính (2010)	2	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng	LG70006	6, 2027 - 2028	
24	Quản trị dự án - Ms. Project	Đinh Bá Hùng Anh	Tài chính (2019)	2				
25	Giáo trình quản trị dự án	Phạm Xuân Giang	Đại học Quốc gia TP.HCM (2009)	2				
26	Bài giảng Quản trị dự án	Võ Anh Kiệt, Nguyễn Thanh Tâm	Bộ môn quản trị (2025)	1				
27	Bài tập vận dụng và thực hành quản trị dự án	Võ Anh Kiệt, Nguyễn Thanh Tâm	Bộ môn quản trị (2025)	1	Kinh tế vận tải & Logictics	LG70007	6, 2027 - 2028	
28	Transportation Economics	David Levinson	En.wikibooks (tái bản 2020)	1				
29	Transport Logistic	OECD (Organisation for economic co-operation and development)	OECD (2020)	1	Vận tải đa phương thức	LG70009	6, 2027 - 2028	
30	Giao nhận vận tải và bảo hiểm	Đỗ Quốc Dũng	Tài chính (2015)	1				
31	Nghị định về vận tải đa phương thức	Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (ký)	Chính phủ (2009)	1				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
32	Bài giảng gốc Quản trị kho hàng	Phạm Thị Bích Ngọc	Tài chính (2020)	1	Kho bãi & Xử lý vật liệu (quản lý kho hàng và hàng tồn kho)	LG70011	6, 2027 - 2028	
33	Cẩm nang Quản trị kho hàng	Phan Thanh Lâm	Phụ nữ (2014)	1				
34	Quản lý kho vận	Nguyễn Như Phong	Đại học quốc gia TP.HCM (2019)	1				
35	Giáo trình quản trị logistics kinh doanh	Anh Thị Thanh Nhân (chủ biên)	Hà Nội (2017)	1	Logistics quốc tế	LG70012	7, 2028 - 2029	
36	International Logistics	Pierre A. David	USA (2021)	1				
37	Quản lý logistics	Đỗ Ngọc Hiền	Đại học Quốc gia TP.HCM (2016)	1				
38	Operations, Logistics and Supply Chain Management	Holger Schiele	Springger	1	Quản trị mua hàng	LG71004	7, 2028 - 2029	
39	Purchasing and Supply Management ISE	Fraser Johnson	McGraw-Hill Education; 17th Edition (January 1, 2023)	2				
40	Giáo trình giao nhận tải và bảo hiểm	Đỗ Quốc Dũng	Tài chính (2015)	1	Bảo hiểm vận tải	LG71005	7, 2028 - 2029	
41	Vận tải quốc tế, Bảo hiểm vận tải quốc tế	Triệu Hồng Cẩm	Văn hóa sài gòn (2006)	1				
42	Logistics and Supply Chain Innovation	John Manners - Bell Ken Lyon	USA (2023)	1	Quản trị đổi mới trong kinh doanh logistic và chuỗi cung ứng	LG70015	8, 2028 - 2029	
43	Quản trị sự thay đổi trong tổ chức	Phạm Vũ Khiêm, Hứa Thùy Trang	Bách khoa Hà Nội (2018)	1				
44	Tạo lập mô hình kinh doanh	Alexander Osterwalder, Yves Pigneur, Alan Smith	Lao động (2017)	2	Thiết kế mô hình kinh doanh logistics	LG70016	8, 2028 - 2029	
45	The Bussiness Model Book –	Adam J. Bock & Gerard	SaiGonbook,	2				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
	Xây dựng, thiết kế và tối ưu mô hình kinh doanh	George	Thế giới (2021)		và chuỗi cung ứng			
46	Kinh tế vi mô	Lê Bảo Lâm và cộng sự	Kinh tế TP. HCM (2019)	2	Kinh tế học	QT70002	2, 2025 - 2026	
47	Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Như Ý và Trần Thị Bích Dung	Kinh tế TP. HCM (2017)	2				
48	Câu hỏi – Bài tập – Trắc nghiệm Kinh tế vi mô	Nguyễn Như Ý và cộng sự	Kinh tế TP. HCM (2017)	2				
49	Kinh tế vi mô	N Gregory Mankiw	Hồng Đức (2021)	2				
50	Kinh tế học vĩ mô (bản dịch Tiếng Việt)	Gregory Mankiw	Hồng Đức (2014)	2				
51	Quản trị học	Nguyễn Thị Liên Diệp và cộng sự	Tài Chính (2022)	2	Nguyên lý Quản trị	QT70003	2, 2025 - 2026	
52	Quản trị học	Phan Thị Minh Châu và cộng sự	Phương Đông (2014)	2				
53	Nguyên lý Marketing (sách dịch)	Philip Kotler and Gary Armstrong	Hồng Đức (2022)	1	Nguyên lý Marketing	QT70004	3, 2026 - 2027	
54	Giáo trình Marketing căn bản	Nguyễn Hoài Nam, Nguyễn Thanh Bình	Lao Động (2022)	1				
55	Giáo trình Marketing căn bản	Đình Tiên Minh	Lao Động (2014)	1				
56	Nguyên lý kế toán	Võ Văn Nhị (chủ biên)	Tài Chính (2018)	1	Nguyên lý kế toán	KT70101	3, 2026 - 2027	
57	Hệ Thống Bài Tập & Câu Hỏi Trắc Nghiệm Nguyên Lý Kế Toán	Võ Văn Nhị (chủ biên)	Tài Chính (2018)	1				
58	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường	Đại học Kinh tế Quốc dân (2020)	1				
59	Giáo trình Nguyên lý kế toán	Phan Thanh Hải, Nguyễn	Đà Nẵng (2019)	1				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
		Phi Sơn						
60	Giáo trình Luật Kinh doanh	Lê Học Lâm và Lê Ngọc Đức	Thống kê (2011)	2	Pháp luật về kinh doanh	QT70005	4, 2026 - 2027	
61	Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.	Lê Thị Anh Thu	Tài chính (2021)	2				
62	Giáo trình Pháp luật về chủ thể kinh doanh	Bùi Xuân Hải	Hồng Đức (2023)	1				
63	Bộ Luật Dân sự năm 2015	Quốc hội	Văn phòng Chính phủ (2015)	1				
64	Luật Đầu tư năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành	Quốc hội	Văn phòng Chính phủ (2020)	1				
65	Luật phá sản năm 2024	Quốc hội	Văn phòng Chính phủ (2014)	1				
66	Luật cạnh tranh 2018	Quốc hội	Văn phòng Chính phủ (2018)	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	QT70206	4, 2026 - 2027	
67	Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ	Đinh Phi Hổ	Tài chính (2021)	1				
68	Business Research Method for Business Students 8 th edition	M.Saunders, P.Lewis, & A. Thomhill	Pearson (2019)	1				
69	Business Research = A Practical Guide for Students	Jill Collis & Roger Hussey	Mc Graw Hill (2021)	2	Nghị vụ hải	QT71011	7, 2028 -	
70	Giáo trình hải quan cơ bản	Nguyễn Thị Thương Huyền	Tài Chính (2017)	2				

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
71	Giáo trình kinh tế hải quan (phần 2)	Hoàng Đức Thân	Đại học Kinh tế Quốc dân (2009)	2	quan		2029	
72	Công ước Kyoto về hài hòa và đơn giản hóa thủ tục hải quan	Hội đồng Hợp tác Hải quan	1999					
73	Luật về Hải quan số 54/2014/QH13 ban hành ngày 26/6/2014, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015	Quốc Hội	Văn phòng Chính phủ (2015)	1				
74	Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. - Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định 08/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan	Chính Phủ	Văn phòng Chính phủ (2018)	1				
75	Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	Bộ Tài Chính	Bộ Tài chính (2015)	1				
76	Nguyên lý quản trị chuỗi cung	Phan Đình Mạnh dịch	Thế Giới (2017)	2	Quản trị chuỗi	QT70009	4, 2026 -	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Ghi chú
	ứng				cung ứng		2027	
77	Giáo Trình Quản trị chuỗi cung ứng	Huỳnh Thị Thúy Giang	Đại học Quốc Gia (2018)	2				
78	Quản trị chuỗi cung ứng	Nguyễn Thành Hiếu	Đại học Kinh tế Quốc dân (2022)	2				
79	Quản trị vận hành và chuỗi cung ứng	F. Robert Jacobs & Richard B. Chase	Kinh tế TPHCM (2015)	1				
80	Giáo trình Quản trị tác nghiệp	Nguyễn Thành Hiếu, Trương Đức Lực, Nguyễn Đình Trung	Đại học Kinh tế Quốc dân (2023)	1	Quản trị vận hành	QT70013	6, 2027 - 2028	
81	Operations management	Nigel Slack; Alistair Brandon-Jones	Pearson (2022)	1				
82	Quản trị sản xuất	Đồng Thị Thanh Phương	Thống Kê (2011)	1				
83	Tài liệu thực hành ERP	Công ty TNHH Trí Nguyên	Tài liệu nội bộ của công ty (2023)	1				
84	Slides bài giảng kỹ năng tư duy phản biện	Bùi Loan Thùy	Tài liệu lưu hành nội bộ (2025)	2	Kỹ năng tư duy phản biện	CB70308	6, 2027 - 2028	
85	Bá Chủ AI - Trí Tuệ Nhân Tạo, ChatGPT, Và Cuộc Chạy Đua Thay Đổi Thế Giới	Parmy Olson	Thông Tin Truyền Thông (2025)	1	Nhập môn AI	TN70020	1, 2025 - 2026	
86	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo để dẫn đầu	Bernard Marr – Huỳnh Hữu Tài và nhóm Wetransfom dịch	Văn hoá - Văn nghệ (2019)	1				
87	Hồ sơ/tài liệu về quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường, các quy chế, quy định liên quan	Trường đại học công nghệ Đồng Nai	Tài liệu lưu hành nội bộ (2025)	1	Hiểu biết về DNTU	CB70107	1, 2025 - 2026	

2.2.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập

Bảng 2.6. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (HK, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
1	Lap top	Trung Quốc, 2022	90	Cái	Tin học 1, Tin học 2, E- logistics, Quản trị vận hành	Cả năm	01 người/ 01 máy	

2.2.4. Công nghệ học liệu

Từ năm 2020, Nhà trường đã sử dụng hệ thống LMS Canvas (<https://canvas.dntu.edu.vn>) phục vụ công tác giảng dạy, đáp ứng việc học trực tuyến hiệu quả cho sinh viên, tạo công cụ quản lý giảng dạy, lưu trữ bài giảng và tài liệu. Hệ thống canvas hỗ trợ tối ưu việc lưu trữ được nguồn tài nguyên học liệu lớn: video, hình ảnh trực quan, file âm thanh, các file word, excel, pdf. GV có thể chia sẻ nguồn tài liệu; theo dõi và quản lý, phân công nội dung, quá trình dạy – học, đánh giá quá trình giảng dạy dễ dàng, nhanh chóng. Sinh viên chủ động theo dõi nội dung học tập, làm bài tập, quản lý kết quả học tập trong suốt quá trình học. Hệ thống canvas hỗ trợ việc tổ chức các kỳ thi, đánh giá sinh viên trong quá trình học tập tại Trường bằng hình thức trắc nghiệm và tự luận, hỗ trợ đa dạng hình thức câu hỏi (assignment và quiz) và giới hạn thời gian của bài thi dễ dàng. GV đã có thể tự động hóa công tác đánh giá, chấm điểm và quản lý sinh viên dễ dàng. Đồng thời, GV có thể thảo luận theo chủ đề và gửi thông báo cho nhóm, theo dõi mức độ tương tác của người học trên hệ thống Canvas.

Với việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện Thư viện đang sử dụng các phần mềm Quản lý Thư viện tích hợp phần mềm CDS giúp quản lý bổ sung, biên mục, lưu thông, quản lý tài liệu điện tử, phân hệ quản lý tài nguyên môn học, báo tạp chí chuyên ngành và mục lục tra cứu công cộng trực tuyến thông qua cổng thông tin Thư viện số <https://lib.dntu.edu.vn>.

Microsoft Teams: Được sử dụng để hỗ trợ giảng dạy trực tuyến, giúp giảng viên và sinh viên tương tác một cách hiệu quả, thuận tiện hơn trong quá trình học tập.

2.3 Hoạt động nghiên cứu khoa học

2.3.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Bảng 2.7. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1.	QĐ số 166/QĐ-ĐHCNĐN ngày 06/10/2017, TR:2017-01/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Phát triển kinh tế tư nhân tại tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Trọng Khánh	Số: 36/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 05 tháng 04 năm 2018	25/4/2018	Đạt yêu cầu		
2.	QĐ số 166/QĐ-ĐHCNĐN ngày 06/10/2017, TR:2017-02/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Phát triển du lịch Đồng Nai trong thời kỳ hội nhập	Nguyễn Thế Khải	Số: 36/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 05 tháng 04 năm 2018	25/4/2018	Đạt yêu cầu		
3.	QĐ số 166/QĐ-ĐHCNĐN ngày 06/10/2017, TR:2017-04/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Những giải pháp kinh tế và tổ chức hoạt động đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm hàng hóa tại Công ty CP Đường Biên Hòa	Bùi Quang Xuân	Số: 36/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 05 tháng 04 năm 2018	25/4/2018	Đạt yêu cầu		
4.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018, TR:2018-01/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu vốn của các ngân hàng thương mại trên địa bàn TP Biên Hòa đến năm 2025.	Lê Thanh Hương	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01 tháng 06 năm 2019	18/06/2019	Đạt yêu cầu		
5.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018,	Đề tài cấp cơ sở	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương và bài học cho Việt Nam trong hội nhập	Lê Việt Tuấn	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01	18/06/2019	Đạt yêu cầu		

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
	TR:2018-02/SĐH		kinh tế quốc tế		tháng 06 năm 2019				
6.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018, TR:2018-03/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Các phương thức quản lý môi trường hiện nay và ứng dụng cho các doanh nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Bảo Anh	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01 tháng 06 năm 2019	18/06/2019	Đạt yêu cầu		
7.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018, TR:2018-04/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Đánh giá các giải pháp điều hành chính sách tỷ giá tại Việt Nam hiện nay	Cao Văn Sâm	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01 tháng 06 năm 2019	18/06/2019	Đạt yêu cầu		
8.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018, TR:2018-06/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Giải pháp phát triển sản xuất công nghiệp tại địa bàn huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	Bùi Quang Xuân	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01 tháng 06 năm 2019	18/06/2019	Đạt yêu cầu		
9.	QĐ số 168/QĐ-ĐHCNĐN ngày 18/9/2018, TR:2018-08/SĐH	Đề tài cấp cơ sở	Nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội ngành giấy da tại tỉnh Đồng Nai	Nguyễn Trọng Khánh	QĐ nghiệm thu đề tài: Số: 93/QĐ-ĐHCNĐN, ngày 01 tháng 06 năm 2019	18/06/2019	Đạt yêu cầu		

2.3.2 Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Bảng 2.8. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1.	Huỳnh Tấn Nguyên (2024). An evaluation model of sustainable efficiency for container terminals. Sustainable Development, 32(1), 1170-1187.	
2.	Huỳnh Tấn Nguyên (2023, March). A risk assessment model of work safety in container dry ports. In Proceedings of the Institution of Civil Engineers-Maritime Engineering (Vol. 176, No. 4, pp. 193-205). Emerald Publishing Limited.	
3.	Huỳnh Tấn Nguyên (2023). Container terminals' efficiency with the unexpected output: a revised SBM approach. Environmental Science and Pollution Research, 30(13), 37845-37858.	
4.	Huỳnh Tấn Nguyên (2023). An evaluation of productive efficiency for container terminals affiliated to a single organisation. Journal of Transport Economics and Policy (JTEP), 57(1), 59-76.	
5.	Huỳnh Tấn Nguyên (2023). An assessment of operating efficiency for container terminals in a port—An empirical study in Kaohsiung Port using Data Envelopment Analysis. Research in Transportation Business & Management, 46, 100823.	
6.	Huỳnh Tấn Nguyên (2022). Assessing the investment environment in container terminals: A knowledge gap model. Proceedings of the Institution of Mechanical Engineers, Part M: Journal of Engineering for the Maritime Environment, 236(3), 585-599.	
7.	Huỳnh Tấn Nguyên (2022). Assessing port service quality: An application of the extension fuzzy AHP and importance-performance analysis. PloS one, 17(2), e0264590.	
8.	Huỳnh Tấn Nguyên (2021). An evaluation model for foreign direct investment performance of free trade port zones. Promet-Traffic&Transportation, 33(6), 859-870.	
9.	Huỳnh Tấn Nguyên (2020). Estimate the Impact of Payments for Environmental Services on Local Livelihoods and Environment: An Application of Propensity Scores.	
10.	Lê Việt Tuấn (2020), 'The Effects of Trade Deficit on Output and Employment: Evidence from the U.S.'s Economy', International Economics and Economic Policy, 17 pages 877–895	
11.	Nguyễn Bảo Anh (2021), 'Half century of Gold price: Regime-switching and Forecasting Framework', International Journal of Financial Research, Vol 1, No 3.	
12.	Trần Đức Thuận (2020). Industry 4.0, lean management and organizational support: a case of supply chain operations. Polish Journal of Management Studies, 22(1), 583-594.	
13.	Trần Đức Thuận (2021), Nhận thức và hành vi của của người dân về phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh tại thành phố Bắc Ninh, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, Kỳ 2 – Tháng 4/2021	
14.	Trần Đức Thuận (2021). Development of Rice Husk Power Plants Based on Clean Development Mechanism: A Case Study in Mekong River Delta, Vietnam. Sustainability, 13(12), 6950.	
15.	Trần Đức Thuận (2022). SME financing role in developing business environment and economic growth: empirical evidences from technical SMEs in Vietnam. Environmental Science and Pollution Research, 29(35), 53540-53552.	
16.	Trần Đức Thuận (2022). How temperature shocks impact energy poverty in Vietnam: mediating role of financial development	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	and environmental consideration. Environmental Science and Pollution Research, 29(37), 56114-56127.	
17.	Trần Đức Thuận (2023). The Impact of Risk Management and Economic Development on Agri-Business in the Context of Vietnam. Cuadernos de Economía, 46(132), 92-100.	
18.	Vũ Thịnh Trường (2019), ‘Thực trạng và giải pháp phát triển doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tỉnh Đắk Nông’, Tạp chí Phát triển bền vững Vùng, Quyển 9, Số 02 (06-2019), Tr.70-76	
19.	Vũ Thịnh Trường (2020), ‘An integrated model of the younger generation’s online shopping behavior based on empirical evidence gathered from an emerging economy’, Plos One, Vol 15 (5)	
20.	Vũ Thịnh Trường (2020), ‘Environmental commitment and firm financial performance: a moderated mediation study of environmental collaboration with suppliers and CEO gender’, International Journal of Ethics and Systems, 7 September 2020, Vol. 37 No. 1, pp. 53-69	
21.	Phạm Thị Mộng Hằng (2024). Chất lượng thông tin và hiệu suất chuỗi cung ứng: Vai trò trung gian của việc chia sẻ thông tin. Tạp chí Kinh tế Dự báo, số 05/2024, 103 - 105	
22.	Phạm Thị Mộng Hằng (2024). Mối liên hệ cấu trúc giữa mục tiêu phát triển bền vững, hợp tác chuỗi cung ứng và lợi thế cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp. Tạp chí Quản lý Nhà nước	
23.	Huỳnh Tấn Nguyên (2024). Mô hình lựa chọn nhà cung cấp: Ứng dụng phương pháp phân tích thứ bậc mờ	
24.	Wen-Kai K. Hsu, Show-Hui S. Huang & Nguyen Tan Huynh (2024). An evaluation model of sustainable efficiency for container terminals. Sustainable Development, John Wiley & Sons, Ltd., vol. 32(1), pages 1170-1187, February	
25.	Huỳnh Tấn Nguyên (2024). An assessment of sustainable development in the port industry	
26.	Nguyễn Thị Kim Tín (2024). Tác động của yếu tố định hướng môi trường và mô hình quản lý chuỗi cung ứng xanh đối với hiệu suất bền vững của doanh nghiệp. Tạp chí Quản lý nhà nước	
27.	Nguyễn Thanh Tâm (2024). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển hoạt động logistics trong thương mại điện tử tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học và Công Nghệ Đại học Công nghệ Đồng Nai, số 2/2024, 98 - 109	

2.4. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường hướng đến mục tiêu phát triển Trường Đại học Công Nghệ Đồng Nai trở thành trường đại học nghiên cứu, có uy tín quốc tế, và phát triển bền vững. Trường duy trì hợp tác với các trường đại học uy tín trên thế giới thông qua các chương trình trao đổi ngắn hạn (chương trình thực tập, chương trình trao đổi văn hoá, chương trình nghiên cứu ngắn hạn...) và những dự án khoa học công nghệ, công bố quốc tế có sự tham gia của các nhà khoa học danh tiếng trên thế giới. Chương trình hợp tác quốc tế được xây dựng trên tinh thần tạo ra giá trị cốt lõi trong đào tạo, cung cấp cho người học những trải nghiệm có giá trị, tiếp cận với nền giáo dục tiên tiến trên thế giới, tạo cơ hội cho sinh viên trở thành những “công dân toàn cầu”, sống và làm việc ở nhiều quốc gia khác nhau, xác lập được vị trí trên thị trường lao động quốc tế. Một số hoạt động hợp tác quốc tế nổi bật của Nhà trường như: chương trình đưa sinh viên đi trao đổi tại các trường đại học uy tín trên khu vực Đông Nam Á, Đông Á, Châu Âu và Mỹ. Ngoài ra, Nhà trường còn có những chương trình tiếp đón sinh viên quốc tế và trao đổi văn hoá với sinh viên DNTU.

Bảng 2.9. Các chương trình trao đổi ngắn hạn

STT	Nội dung	Tổng số	Quốc gia
1	Số lượng sinh viên nước ngoài đến tham gia chương trình ngắn hạn theo chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên trong năm 2023	25	Hàn Quốc Đài Loan
2	Số lượng sinh viên DNTU tham gia chương trình ngắn hạn theo chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên trong năm 2023	39	Đài Loan, Hàn Quốc, Malaysia, Indonesia
3	Số lượng cán bộ, giảng viên, nhân viên DNTU tham gia chương trình ngắn hạn theo chương trình hợp tác, trao đổi sinh viên trong năm 2023	18	Đài Loan, Philippines, Indonesia, Hàn Quốc

Nhà trường đã chủ động đàm phán và ký kết với nhiều đối tác khác trong khuôn khổ quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện.

Bảng 2.10. Ký kết MOU năm 2023

STT	Đơn vị / Tổ chức	Quốc gia	Thời gian ký kết	Ghi chú
1	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Quốc gia Đài Trung	Đài Loan	24/05/2023 (MoU)	
			21/08/2023 (MoA)	
2	Trường Đại học Quốc gia Chung Cheng	Đài Loan	21/09/2023	
3	Trường Đại học Sunlin	Hàn Quốc	17/10/2023	

STT	Đơn vị / Tổ chức	Quốc gia	Thời gian ký kết	Ghi chú
4	Trường Đại học Văn hóa Trung Hoa	Đài Loan	09/11/2023	
5	Trường Kỹ thuật Ostrava	Cộng hòa Séc	18/11/2023	
6	Trường Đại học Minh Truyền	Đài Loan	28/11/2023	

2.5. Hợp tác doanh nghiệp

Đến tháng 10 năm 2024, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã duy trì và triển khai hoạt động kết nối doanh nghiệp trong các hoạt động đào tạo, đồng thời mời các doanh nghiệp tham gia phỏng vấn kiểm định các chương trình đào tạo. Trong năm học 2023 – 2024 đảm bảo 100% cho tất các sinh viên đi kiến tập, thực tập đáp ứng đúng tiến độ đào tạo của Nhà trường. Nhà trường hợp tác với 745 doanh nghiệp, tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm và hướng nghiệp với khách mời là những doanh nhân thành công, phối hợp với doanh nghiệp huấn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên tham gia. Năm học 2023-2024, Nhà trường đã phối hợp cùng doanh nghiệp tổ chức 46 hội thảo cơ hội việc làm, nhận được gần 7.000.000.000 VNĐ tài trợ từ phía doanh nghiệp một phần đó trích ra làm quỹ học bổng cho sinh viên còn lại để tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 96% (đợt khảo sát tháng 11/2023). Ngoài việc duy trì kết nối với các doanh nghiệp đã có, nhà trường còn mở rộng quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp lớn trong nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Qua các chương trình hợp tác này, sinh viên có cơ hội thực tập tại các doanh nghiệp, từ đó tích lũy kinh nghiệm thực tế và tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Nhà trường cam kết hỗ trợ sinh viên trong việc kết nối với các nhà tuyển dụng và tạo điều kiện thuận lợi để các em có thể thực hiện thực tập và tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Bảng dưới đây liệt kê các hoạt động hợp tác doanh nghiệp trong quá trình đào tạo đến năm 2024:

Bảng 2.11. Hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo năm 2024

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hợp tác	Năm bắt đầu hợp tác	Loại hình
1	Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Đồng Nai	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	
2	Công Ty Cổ Phần Bánh Kẹo Ito Nhật Bản	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
3	Công Ty Cổ Phần Bao Bì	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến	2024	

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hợp tác	Năm bắt đầu hợp tác	Loại hình
	Biên Hoà (Sovi Offset)	tập, việc làm		
4	Công Ty Cổ Phần Đại Lực Đồng Nai	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
5	Công Ty Cổ Phần Dương Đông	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
6	Công Ty Cổ Phần Espace Business Huế Tại Đồng Nai	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
7	Công Ty Cổ Phần Gạch Ngói Đồng Nai – Tuilidonai	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
8	Công Ty Cổ Phần Gỗ Dán Eco	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	
9	Công Ty Cổ Phần Ichinoyu	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
10	Công Ty Cổ Phần Logistics Hóa Chất Xanh	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
11	Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Xanh Trí Việt	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
12	Công Ty Cổ Phần Sơn Sonata	Hợp tác xây dựng chương trình đào tạo tiếng Nhật và thực tập tại Nhật Bản cho sinh viên DNTU, việc làm	2024	
13	Công Ty Giáo Dục Cổ Phần Tâm Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
14	Công Ty TNHH Bao Bì Fuxinglong	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
15	Công Ty TNHH Cát Tường Hưng Thịnh	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
16	Công Ty TNHH Chiến Thắng	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
17	Công Ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
18	Công Ty TNHH Đăng Long	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
19	Công Ty TNHH Địa Ốc Dubailand	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
20	Công Ty TNHH Dinh Dưỡng Vneb	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
21	Công Ty TNHH Fishy Việt Nam	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, thực tập, kiến tập, phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên DNTU; Cung ứng nguồn nhân lực trong và ngoài nước Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	
22	Công Ty TNHH Giáo Dục Quốc Tế Konnichiwa	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	
23	Công Ty TNHH Hotel Koufuukan	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	FDI

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hợp tác	Năm bắt đầu hợp tác	Loại hình
24	Công Ty TNHH Jizaka	Khai tác tiềm năng cơ sở vật chất, con người, kinh nghiệm của hai bên. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao Tiếp nhận sinh viên DNTU đến thực hành và thực tập Tổ chức lớp tập huấn cho cán bộ, nhân viên của công ty, việc làm	2024	FDI
25	Công Ty TNHH Kenstone Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
26	Công Ty TNHH Lotte Cinema Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
27	Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Bửu Long	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
28	Công Ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, thực tập, kiến tập, phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên DNTU Cung ứng nguồn nhân lực; Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	
29	Công Ty TNHH MTV Giáo Dục Việt Mỹ	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
30	Công Ty TNHH MTV Mỹ Nghệ Tam Long	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
31	Công Ty TNHH MTV Thiên Vũ Toàn	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
32	Công Ty TNHH MTV Xây Dựng TMDV Tín Trường An	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
33	Công Ty TNHH Nệm Hava'S	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
34	Công Ty TNHH Newzone Gift & Décor	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
35	Công Ty TNHH Nhất A	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
36	Công Ty TNHH Nội Thất Cẩm Phú	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
37	Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhật	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
38	Công Ty TNHH Pizza Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
39	Công Ty TNHH Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Toàn Tâm Phát	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
40	Công Ty TNHH Sản Xuất Block Gạch Hữu Thắng	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
41	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phú Toàn	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
42	Công Ty TNHH Seebest	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến	2024	FDI

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hợp tác	Năm bắt đầu hợp tác	Loại hình
		tập, việc làm		
43	Công Ty TNHH Suzuki Latex Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
44	Công Ty TNHH Tân Phát Tài	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
45	Công Ty TNHH Thương Mại Nội Thất Mộc Tuấn Phát	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
46	Công Ty TNHH Tm Phụ Tùng Xe Nâng Trường Phát	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
47	Công Ty TNHH Tổng Hợp Á Châu	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
48	Công Ty TNHH Tự Động Hoá Nam Sơn	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, thực tập, kiến tập, phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên DNTU. Cung ứng nguồn nhân lực Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	
49	Công Ty TNHH Xây Dựng Trường An Thịnh	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	
50	Công Ty Tonkatsu Rion Nhật Bản	Tiếp nhận sinh viên thực tập, việc làm	2024	FDI
51	Hiệp Hội Orient Human Design Inc., Nhật Bản	Khai thác tiềm năng trong lĩnh vực nông nghiệp Chia sẻ lĩnh vực quản lý tài nguyên và tiếp thị thương mại sản phẩm của Hội; Chuyển đổi số và chuyển giao công nghệ. Cung ứng nguồn nhân lực. Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	Hiệp hội
52	Hội Nông Dân Tỉnh Đồng Nai	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	Hội
53	Hợp Tác Xã Hiệp Lực	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, thực tập, kiến tập, phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên DNTU. Cung ứng nguồn nhân lực Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	
54	Hợp Tác Xã Nông Nghiệp Du Lịch Thác Đá Hàn	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	
55	Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - Sacombank	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, thực tập, kiến tập, phát triển kỹ năng làm việc cho sinh viên DNTU. Cung ứng nguồn nhân lực Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, việc làm	2024	
56	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam (Chi Nhánh Biên	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo Hợp tác trong lĩnh vực nguồn nhân lực; Trao đổi học thuật, việc làm	2024	

STT	Tên đơn vị	Lĩnh vực hợp tác	Năm bắt đầu hợp tác	Loại hình
	Hòa - Đồng Nai)			
57	Công Ty Cp Hữu Hạn Vedan Việt Nam	Tiếp nhận sinh viên thực tập, kiến tập, việc làm	2024	FDI
58	Công Ty TNHH Cung Ứng Nhân Lực Và Du Học Quốc Tế Đồng Nai	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo Hợp tác trong lĩnh vực nguồn nhân lực Du học và làm việc ngoài nước	2024	
59	Hội Kiểm Toán Viên Hành Nghề Việt Nam	Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo Hợp tác trong lĩnh vực nguồn nhân lực	2024	Hội

3. Chương trình đào tạo

3.1. Xây dựng CTĐT

Chương trình đào tạo gồm 126 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức đại cương là 49. tín chỉ, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 65 tín chỉ, Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp 12 tín chỉ, đào tạo trong vòng 4 năm. Chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học được xây dựng căn cứ theo:

- Luật 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội về việc ban hành Luật giáo dục đại học và Luật 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 260/QĐ-ĐHCNĐN ngày 23/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học hệ chính quy;

- Quyết định số 335/QĐ-ĐHCNĐN ngày 10/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ đại học.

- Thông tư về chuẩn đầu ra: Thông tư số 21/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019

ban hành quy định về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.

- Nghị định số 49/2019/NĐ-CP hướng dẫn về điều kiện đầu tư và hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học.

Trong quá trình xây dựng, Chương trình đào tạo được tham khảo các chương trình của các trường Đại học trong và ngoài nước (liệt kê các trường đối sánh): The American College of Greece, Inha University, Đại học giao thông vận tải và Đại học Cần Thơ.

3.2. Thẩm định CTĐT

Chương trình đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày 26/10/2024.

3.3. Điều kiện tuyển sinh, Dự kiến tuyển sinh trong 5 năm đầu, địa điểm đào tạo

Điều kiện tuyển sinh : Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và đào tạo, tuyển theo các tổ hợp (dự kiến): A00, A07 và D01. Vùng tuyển sinh: cả nước.

Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh: Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng dự kiến tuyển sinh là 50 sinh viên trong năm đầu tiên, 70 sinh viên ở năm thứ hai, 100 sinh viên ở năm thứ ba.

Địa điểm đào tạo: Ngành sẽ đào tạo tại: Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai - 206, Đường Nguyễn Khuyên, KP5, Phường Trảng Dài, TP Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

3.4. Chuẩn đầu ra của CTĐT

Chuẩn đầu ra (PLOs)	PIs
Kiến thức	
PLO 1: Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc liên quan đến ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	PI 1.1. Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học xã hội trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc trong lĩnh vực logistics và Quản lý chuỗi cung ứng PI 1.2. Vận dụng (Apply) kiến thức khoa học tự nhiên trong quá trình học tập, nghiên cứu và thực hiện các công việc trong lĩnh vực logistics và Quản lý chuỗi cung ứng PI 1.3. Vận dụng (Apply) kiến thức chính trị và pháp luật trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoạt động thực tiễn.
PLO 2: Lựa chọn (Select) các chiến lược, phương án quản trị Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phù hợp với bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp.	PI 2.1. Lựa chọn (Select) các chiến lược quản trị hoạt động Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phù hợp với bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp. PI 2.2. Lựa chọn (Select) các phương án quản trị hoạt động Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng phù hợp với bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp
PLO 3: Đánh giá (Evaluate) quá trình vận hành và chiến lược quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đảm bảo các nguyên tắc quản trị và	PI 3.1. Đánh giá (Evaluate) quá trình vận hành hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đảm bảo các nguyên tắc quản trị và phát triển bền vững. PI 3.2. Đánh giá (Evaluate) chiến lược quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng đảm bảo các nguyên

Chuẩn đầu ra (PLOs)	PIs
Kiến thức	
phát triển bền vững.	tác quản trị và phát triển bền vững.
PLO 4: Đề xuất (Recommend) các biện pháp nhằm tối ưu hóa hiệu suất vận hành các quy trình quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.	PI 4.1. Đề xuất (Recommend) các biện pháp cải tiến hiệu quả của các quy trình quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. PI 4.2. Đề xuất (Recommend) các biện pháp tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực trong các quy trình quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.
Kỹ năng	
PLO 5: Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm và tư duy phản biện để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hóa.	PI 5.1. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá (Sinh viên tốt nghiệp đạt chứng chỉ MOS $\geq 700/1000$ điểm hoặc chứng chỉ/chứng nhận tin học tương đương ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao). PI 5.2. Vận dụng (Apply) thành thạo kỹ năng ngoại ngữ để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá (Sinh viên tốt nghiệp đạt năng lực tiếng Anh trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu hoặc tương đương). PI 5.3. Vận dụng (Apply) kỹ năng mềm để sống, làm việc và học tập hiệu quả trong môi trường đa văn hoá.
PLO 6: Tổ chức (Organize) sử dụng và điều phối nguồn lực cho các nhiệm vụ và mục tiêu xác định.	PI 6.1. Tổ chức (Organize) sử dụng nguồn lực cho các nhiệm vụ và mục tiêu xác định. PI 6.2. Tổ chức (Organize) điều phối nguồn lực cho các nhiệm vụ và mục tiêu xác định.
PLO 7: Thực hiện (Perform) chính xác các quy trình, nghiệp vụ quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.	PI 7.1. Thực hiện (Perform) chính xác các quy trình quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp. PI 7.2. Thực hiện (Perform) chính xác các nghiệp vụ quản trị hoạt động logistics và Quản lý chuỗi cung ứng của doanh nghiệp.
PLO 8: Nghiên cứu (Integrate) khoa học mang tính ứng dụng gắn liền với thực tiễn doanh nghiệp và sự phát triển ngành trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu.	PLO 8.1: Nghiên cứu (Integrate) khoa học mang tính ứng dụng gắn liền với thực tiễn doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu. PLO 8.2: Nghiên cứu (Integrate) khoa học mang tính ứng dụng gắn liền với sự phát triển ngành trong bối cảnh kinh tế, môi trường và xã hội toàn cầu.
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
PLO 9: Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp; Hình thành (Perform) ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.	PI 9.1: Tuân thủ (Obey) các qui định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp. PI 9.2: Hình thành (Perform) ý thức rèn luyện bản thân và học tập suốt đời, có trách nhiệm đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

3.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến

TT	Mã học phần	Tên học phần (tiếng Việt)	Số tín chỉ	Số giờ					BB/	Điều kiện TQ	Học phần SH	Học phần HT
				Tổng	LT	TH	KL	TT	TC			
I.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		51	780	690	90	0	0	47/4			
I.0.	Ngoài khung		13	550	250	300	0	0	10/3			
1	TN70020	Nhập môn AI	1	15	15	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	CB70107	Hiểu biết về DNTU	1	15	15	0	0	0	BB	Không	Không	Không
3	TA70301	Key English 1	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
4	TA70302	Key English 2	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	TA70301
	TA70303	Key English 3	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	TA70302
5 6	TA70304	English Speaking Community	2	30	30	0	0	0	BB	Không	TA70301	Không
											TA70302	
											TA70303	
7	CB71401	Giáo dục thể chất 1 – Bơi lội	1	30	0	30	0	0	BB	Không	Không	Không
8	CB71402	Giáo dục thể chất 2 – Bóng đá	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	CB71401
9	CB71403	Giáo dục thể chất 2 – Bóng chuyền	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	CB71401
10	CB71404	Giáo dục thể chất 2 – Cầu lông	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	CB71401
11	CB71405	Giáo dục thể chất 3 – Fitness	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	GDTC2
12	CB71406	Giáo dục thể chất 3 – Dancesport	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	GDTC2
13	CB71407	Giáo dục thể chất 3 – Bóng rổ	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	GDTC2
14	CB71408	Giáo dục thể chất 3 – Võ thuật	1	30	0	30	0	0	TC	Không	Không	GDTC2
15	CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
16	CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
17	CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	1	30	0	30	0	0	BB	Không	Không	Không
18	CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	2	60	0	60	0	0	BB	Không	Không	Không
I.1.	Kiến thức chính trị, pháp luật		13	195	195	0	0	0	13/0			

1	CB70101	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
3	CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
4	CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
5	CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
6	CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
I.2.	Kiến thức toán và khoa học tự nhiên (tư duy)		6	90	90	0	0	0	6/0			
1	CB70201	Toán kinh tế	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	CB70201
I.3.	Kiến thức khoa học xã hội & nhân văn		4	60	60	0	0	0	0/4			
1	CB71101	Môi trường và PTBV	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
2	CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
3	CB71103	Tâm lý học Y đức	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
4	CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
5	CB71105	Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
6	CB71106	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	30	0	0	0	TC	Không	Không	Không
I.4.	Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ		16	240	240	0	0	0	16/0			
1	TA70305	Intensive English 1	4	60	60	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	TA70306	Intensive English 2	4	60	60	0	0	0	BB	Không	Không	TA70305
3	TA70307	Intensive English 3	4	60	60	0	0	0	BB	Không	Không	TA70306
4	TA70308	Intensive English 4	4	60	60	0	0	0	BB	Không	Không	TA70307
I.5.	Kiến thức và kỹ năng công nghệ thông tin		4	105	15	90	0	0	4/0			
1	CB70301	Tin học 1	2	45	15	30	0	0	BB	Không	Không	Không
2	CB70302	Tin học 2	2	60	0	60	0	0	BB	Không	Không	CB70301
I.6.	Kỹ năng mềm, đạo đức nghề nghiệp		8	90	90	0	0	0	6/0			
1	CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng quan hệ	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không

2	CB70304	Kỹ năng quản lý cảm xúc	1	15	15	0	0	0	BB	Không	Không	Không
3	CB70303	Kỹ năng nói trước công chúng	1	15	15	0	0	0	BB	Không	Không	Không
4	CB70306	Kỹ năng đàm phán, thương lượng	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
5	CB70308	Kỹ năng tư duy phản biện	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
II.	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		75	1490	1020	240	0	210	57/20			
II.1.	Kiến thức cơ sở ngành		24	390	360		0	0	7/2			
1	LG70001	Nhập môn Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	QT70002	Kinh tế học	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
3	QT70003	Nguyên lý Quản trị	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
4	QT70004	Nguyên lý Marketing	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
5	KT70101	Nguyên lý kế toán	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
6	QT70005	Pháp luật về kinh doanh	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	CB70106
7	CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
8	QT71001	Trách nhiệm xã hội	3	45	45	0	0	0	TC	Không	Không	Không
9	LG71001	Địa lý vận tải	3	45	45	0	0	0	TC	Không	Không	Không
10	LG71002	Tổ chức khai thác ga, cảng	3	45	45	0	0	0	TC	Không	Không	Không
11	LG71003	Phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng	3	45	45	0	0	0	TC	Không	Không	Không
II.2.	Kiến thức ngành		39	690	480	120	0	90	12/2			
1	LG70002	E-logistics	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
2	LG70003	Quản trị logistics	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
3	LG70004	Quản trị chiến lược Logistics	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
4	LG70005	Quản trị trung tâm phân phối	2	30	30	0	0	0	BB	Không	Không	Không
5	LG70006	Quản trị dự án Logistics và chuỗi cung ứng	3	60	30	30	0	0	BB	Không	Không	KT70101
6	LG70007	Kinh tế vận tải & Logictics	3	60	30	30	0	0	BB	Không	Không	Không
7	LG70008	Thực tập chuyên ngành	3	90	0	0	0	90	BB	Không	Không	Không
8	QT70009	Quản trị chuỗi cung ứng	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	LG70001

9	QT70013	Quản trị vận hành	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	CB70201
10	LG70009	Vận tải đa phương thức	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	Không
11	LG70010	Kho bãi & Xử lý vật liệu (quản lý kho hàng và hàng tồn kho-warehousing and inventory management)	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	LG70005
12	LG70011	Logistics quốc tế	3	45	45	0	0	0	BB	Không	Không	LG70003
13	LG71004	Quản trị mua hàng	3	60	30	30	0	0	TC	Không	Không	Không
14	QT71011	Nghệp vụ hải quan	3	60	30	30	0	0	TC	Không	Không	Không
15	QT71012	Nghệp vụ ngoại thương	3	60	30	30	0	0	TC	Không	Không	TA70308
16	LG71005	Bảo hiểm vận tải	3	60	30	30	0	0	TC	Không	Không	Không
17	LG71006	Logistics hàng không	3	45	45	0	0	0	TC	Không	Không	Không
II.3. Kiến thức chuyên ngành			12	420	180	120	0	120	12/0			
1	LG70012	Thực tập tốt nghiệp	4	120	0	0	0	120	BB	Không	Không	LG70004 LG70005 LG70006 LG70008 LG70009
2	LG70013	Khóa luận tốt nghiệp	8	120	120	0	0	0	KLTN	Không	Không	LG70006 LG70010 LG71012
3	LG70014	Quản trị đổi mới trong kinh doanh logistic và chuỗi cung ứng	4	90	30	60	0	0	HBS	Không	Không	LG71012 LG70010 LG71012
4	LG70015	Thiết kế mô hình kinh doanh logistics và chuỗi cung ứng	4	90	30	60	0	0	HBS	Không	Không	LG70006 LG70010 LG71012
TỔNG			126	2250	1710	330	0	210				

4. Biên bản thông qua của Hội đồng Khoa học và đào tạo

Đề án đã được Hội đồng khoa học và đào tạo trường thông qua (Biên bản kèm theo tại phụ lục của đề án).

5. Kế hoạch mua sắm Trang thiết bị, Giáo trình từ năm thứ 3 của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

5.1. Trang thiết bị

5.1.1. Phòng học và phòng nghiên cứu

Thiết bị trình chiếu: Mua sắm máy chiếu, màn hình LCD, và thiết bị điều khiển từ xa để hỗ trợ giảng dạy.

Máy tính và phần mềm: Trang bị máy tính cấu hình cao cho phòng học và phòng nghiên cứu, cài đặt các phần mềm phân tích dữ liệu và mô phỏng kinh doanh như: SPSS, AMOS, PLS SEM, và ERP.

Bàn ghế và nội thất: Mua sắm bàn ghế tiện nghi, phù hợp với môi trường học tập và nghiên cứu.

5.1.2. Phòng học trực tuyến và studio

Camera và micro: Trang bị camera HD và micro chất lượng cao cho phòng học trực tuyến và studio ghi hình bài giảng.

Hệ thống âm thanh: Lắp đặt hệ thống âm thanh chất lượng cao để đảm bảo âm thanh rõ ràng trong các buổi học trực tuyến và ghi hình.

Thiết bị livestream: Cung cấp thiết bị livestream để hỗ trợ các buổi học trực tuyến và hội thảo trực tuyến.

5.2. Giáo trình và tài liệu học tập

5.2.1. Giáo trình chính

Mua sắm giáo trình: Mua các bộ giáo trình chính thức từ các Nhà xuất bản uy tín, bao gồm các sách về quản trị kinh doanh, tài chính, marketing, nhân sự và chiến lược.

Tài liệu bổ trợ: Cung cấp các tài liệu bổ trợ như bài viết nghiên cứu, tạp chí khoa học và các báo cáo ngành.

5.2.2. Tài liệu điện tử

Thư viện điện tử: Mở rộng và cập nhật kho tài liệu điện tử, bao gồm các ebook, bài viết khoa học, và các cơ sở dữ liệu trực tuyến như JSTOR, ScienceDirect.

Phần mềm học tập: Cung cấp và cập nhật các phần mềm học tập, sách điện tử và tài liệu tham khảo trên nền tảng LMS của Nhà trường.

5.2.3. Tài liệu nghiên cứu

Tạp chí khoa học: Đăng ký mua các tạp chí khoa học chuyên ngành quản trị kinh doanh, tài chính, và kinh tế để hỗ trợ công tác nghiên cứu của sinh viên và giảng viên.

Báo cáo thị trường: Mua các báo cáo phân tích thị trường từ các tổ chức nghiên cứu và tư vấn kinh doanh để làm tài liệu tham khảo cho các dự án nghiên cứu.

5.3. Lộ trình thực hiện

Năm thứ 3:

- Quý 1 - 2: Khảo sát nhu cầu cụ thể của sinh viên và giảng viên, lập danh sách trang thiết bị và giáo trình cần mua sắm.
- Quý 3: Mua sắm và lắp đặt các trang thiết bị cần thiết cho phòng học và phòng nghiên cứu, cập nhật thư viện điện tử.
- Quý 4: Đánh giá và điều chỉnh kế hoạch mua sắm, bổ sung các tài liệu học tập và nghiên cứu còn thiếu.

Năm thứ 4 và các năm tiếp theo:

- Quý 1 - 2: Tiếp tục mua sắm các trang thiết bị mới theo nhu cầu phát sinh, cập nhật và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập và nghiên cứu.
- Quý 3 - 4: Đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị và giáo trình, điều chỉnh kế hoạch mua sắm và cập nhật thư viện điện tử.

Kế hoạch mua sắm trang thiết bị và giáo trình từ năm thứ 3 của ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu học tập và phát triển của sinh viên và GV trong môi trường giáo dục hiện đại.

6. Kế hoạch phát triển đội ngũ Giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

6.1. Tuyển dụng và bổ nhiệm Giảng viên mới

Tuyển dụng GV có trình độ thạc sĩ/tiến sĩ: Tuyển dụng GV có trình độ thạc sĩ/tiến sĩ từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, có chuyên môn sâu về các lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng và các lĩnh vực liên quan đến khối ngành kinh tế.

Hợp tác với các chuyên gia và GV thỉnh giảng: Mời các chuyên gia, GV thỉnh giảng từ các trường đại học, viện nghiên cứu, và doanh nghiệp có uy tín để giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu.

6.2. Đào tạo và nâng cao trình độ cho Giảng viên hiện tại

Tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo chuyên đề: Tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề về phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, và cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Mời các chuyên gia trong và ngoài nước đến giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm.

Hỗ trợ GV tham gia các khóa học nâng cao trình độ: Tạo điều kiện cho GV tham gia học nghiên cứu sinh, các khóa học nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, và các chương trình đào tạo ngắn hạn tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Hỗ trợ tài chính và thời gian cho GV đi học nâng cao trình độ.

6.3. Phát triển kỹ năng nghiên cứu và công bố khoa học

Hỗ trợ GV tham gia các dự án nghiên cứu: Tạo điều kiện cho GV tham gia và chủ trì các dự án nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các dự án liên quan đến lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Cung cấp kinh phí và hỗ trợ kỹ thuật cho các dự án nghiên cứu.

Khuyến khích công bố bài viết khoa học: Khuyến khích GV công bố bài viết khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế. Tổ chức các hội thảo, seminar để GV trình bày và trao đổi kết quả nghiên cứu.

6.4. Tạo môi trường làm việc và phát triển nghề nghiệp

Xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn: Xây dựng các chính sách đãi ngộ hấp dẫn về lương, thưởng, và các phúc lợi khác để thu hút và giữ chân GV có trình độ cao. Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện, chuyên nghiệp và có cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Tạo cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp: Đề ra các tiêu chí rõ ràng cho việc đánh giá, thăng tiến và bổ nhiệm giảng viên. Tạo điều kiện cho GV tham gia các chương trình đào tạo lãnh đạo, quản lý giáo dục.

6.5. Lộ trình thực hiện

Năm thứ 1 - 2:

- Tuyển dụng và bổ nhiệm GV mới, đặc biệt là GV có trình độ tiến sĩ.
- Tổ chức các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề và hỗ trợ GV tham gia các khóa học nâng cao trình độ.

Năm thứ 3 - 4:

- Tiếp tục đào tạo và nâng cao trình độ cho GV hiện tại.
- Hỗ trợ GV tham gia các dự án nghiên cứu và công bố bài viết khoa học.
- Đánh giá và điều chỉnh chính sách đãi ngộ, thăng tiến và phát triển nghề nghiệp.

7. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

Quá trình triển khai chương trình đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ Đại học, một số rủi ro có thể xảy ra như: Rủi ro về thị trường; Rủi ro về chất lượng đào tạo; Rủi ro về tài chính; Rủi ro pháp lý và Rủi ro về cơ sở vật chất. Cụ thể như sau:

- Báo cáo phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong quá trình đào tạo ngành:

STT	Nội dung	Mô tả	Nguyên nhân
1	Rủi ro về thị trường	Sự thay đổi trong nhu cầu thị trường đối với nhân lực trong ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Biến động kinh tế, sự phát triển công nghệ mới
2	Rủi ro về chất lượng đào tạo	Chương trình đào tạo không đáp ứng yêu cầu thực tiễn	Thiếu cập nhật nội dung giảng dạy, GV không đủ năng lực
3	Rủi ro về tài chính	Thiếu hụt ngân sách cho hoạt động đào tạo	Số lượng tuyển sinh thấp, chi phí hoạt động tăng cao
4	Rủi ro pháp lý	Vi phạm quy định của nhà nước về giáo dục	Thiếu các giấy phép hoặc chứng nhận cần thiết
5	Rủi ro về cơ sở vật chất	Cơ sở vật chất không đảm bảo yêu cầu giảng dạy	Không đủ đầu tư hoặc bảo trì không đúng cách
6	Rủi ro về sự cạnh tranh và nhu cầu nhân lực	Sự gia tăng số lượng trường đào tạo ngành logistics có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh nếu không có chiến lược đào tạo riêng biệt. Thị trường lao động thay đổi nhanh chóng: Những vị trí truyền thống trong logistics có thể bị thay thế bởi tự động hóa và trí tuệ nhân tạo (AI), đặt ra thách thức trong việc định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.	Giảm lợi thế cạnh tranh do gia tăng số lượng trường đào tạo ngành logistics Thị trường lao động thay đổi do tác động của việc tự động hóa và ứng dụng trí tuệ nhân tạo

- Các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục:

STT	Nội dung	Giải pháp	Khắc phục
1	Rủi ro về thị trường	Thực hiện khảo sát định kỳ để nắm bắt xu hướng và nhu cầu của thị trường	Điều chỉnh chương trình đào tạo theo nhu cầu thực tế
2	Rủi ro về chất lượng đào tạo	Cập nhật chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế và phản hồi từ doanh nghiệp	Tổ chức các khóa đào tạo cho GV để nâng cao chất lượng giảng dạy

3	Rủi ro về tài chính	Xây dựng kế hoạch tài chính rõ ràng và đa dạng hóa nguồn thu từ học phí và tài trợ	Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tài chính từ chính phủ hoặc các tổ chức phi lợi nhuận
4	Rủi ro pháp lý	Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định về giáo dục	Thường xuyên kiểm tra và rà soát các giấy tờ pháp lý liên quan
5	Rủi ro về cơ sở vật chất	Đầu tư đúng mức vào cơ sở vật chất và thiết bị giảng dạy	Lên kế hoạch bảo trì định kỳ và cải thiện cơ sở vật chất
6	Rủi ro về sự cạnh tranh và nhu cầu nhân lực	Để tăng cường lợi thế cạnh tranh trong đào tạo logistics, các trường nên tập trung vào lĩnh vực ngách như logistics xanh và cải thiện trải nghiệm thực tế cho sinh viên qua thực tập. Hợp tác với doanh nghiệp để phát triển chương trình học và đào tạo kỹ năng mềm cũng rất cần thiết. Để thích ứng với thị trường lao động thay đổi nhanh chóng, các trường cần cập nhật chương trình theo công nghệ mới, tích hợp khóa học về tự động hóa và AI, và cung cấp thông tin rõ ràng về lộ trình nghề nghiệp mới.	Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh nội dung đào tạo, tạo mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp, và khuyến khích sinh viên học tập suốt đời

Phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo:

- Kế hoạch ứng phó khẩn cấp:
 - ✓ Xây dựng một kế hoạch chi tiết về cách ứng phó khi có thông báo đình chỉ hoạt động.
 - ✓ Thiết lập các kênh liên lạc với sinh viên và GV để thông báo kịp thời.
- Đánh giá và điều chỉnh chương trình:
 - ✓ Thực hiện đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và điều chỉnh theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
 - ✓ Tăng cường sự minh bạch và hợp tác với các cơ quan quản lý giáo dục để khắc phục những thiếu sót.
- Tìm kiếm các giải pháp thay thế:
 - ✓ Hợp tác với các cơ sở giáo dục khác để tiếp nhận sinh viên trong trường hợp phải tạm dừng hoạt động.
 - ✓ Cung cấp các khóa học trực tuyến hoặc các chương trình đào tạo ngắn hạn để duy trì chất lượng đào tạo.
- Cung cấp hỗ trợ cho sinh viên:
 - ✓ Thiết lập quỹ hỗ trợ cho sinh viên trong trường hợp bị ảnh hưởng bởi việc

đình chỉ hoạt động.

✓ Tư vấn nghề nghiệp và hướng dẫn chuyển tiếp cho sinh viên sang các chương trình học khác.

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học

Địa chỉ website: <https://dntu.edu.vn>

Trang thông tin được thường xuyên cập nhật những thông tin hoạt động diễn ra trong trường. Trên đó: trường công bố các điều kiện đảm bảo chất lượng (theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024, Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân), kết quả kiểm định chất lượng giáo dục tại mục “Đảm bảo chất lượng”. Thông tin sinh viên tốt nghiệp có thể được tra cứu nhanh chóng, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp được khảo sát và công bố hằng năm; Chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra được công bố cho sinh viên biết; mức học phí được công bố theo khóa học.

2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

Từ các căn cứ khoa học cũng như thực trạng đào tạo và nhu cầu nhân lực ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ Đại học; với sự chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và cơ sở vật chất, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai kính đề nghị được Bộ GDĐT cho phép đào tạo ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trình độ đại học - mã ngành 7510605 kể từ năm 2025.

3. Cam kết triển khai thực hiện

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cam kết thực hiện đúng các yêu cầu của Bộ Giáo dục và đào tạo, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT
- HĐT, BGH (để báo cáo)
- Lưu: P.ĐH, Khoa KTQT

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thúy Lan Chi